

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia
Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ 4 về việc thông qua Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020;

Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 19/HĐND-DT ngày 06/02/2017 và xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 04/TTr-SLĐTBXH ngày 06/01/2017 về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020 (Kế hoạch).

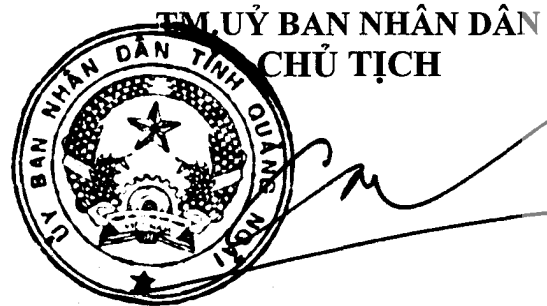
Điều 2. Căn cứ Quyết định này, Thủ trưởng các sở, ban ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức có liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch đảm bảo đúng mục tiêu đề ra.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng tỉnh, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh Quảng Ngãi; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Các Bộ: Lao động – TB&XH, Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư (báo cáo);
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các Tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy và các Ban đảng trực thuộc Tỉnh ủy;
- Văn phòng và các Ban HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi; Đài PTTH tỉnh;
- VPUB: C, PCVP, các P.Ng/cứu, CBTH;
- Lưu: VT.P.KTviệt73.



Trần Ngọc Căng



KẾ HOẠCH
HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TỈNH QUẢNG NGÃI
GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
(Ban hành kèm theo Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 13/02/2017
của UBND tỉnh)

Phần I
SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ THỰC HIỆN

I. Sự cần thiết ban hành

Trong những năm qua, công tác giảm nghèo đã được các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận, các Hội đoàn thể chính trị - xã hội tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện đạt được nhiều kết quả quan trọng, đã tác động tích cực và tạo điều kiện thuận lợi cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người nghèo, cơ sở hạ tầng của các huyện, xã, thôn nghèo được tăng cường, người nghèo đã từng bước tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản, tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm đều đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Tuy nhiên, theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020, đến đầu năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo toàn tỉnh vẫn còn ở mức cao: 24,03% (trong đó tỷ lệ hộ nghèo 15,19%, tỷ lệ hộ cận nghèo 8,84%). Toàn tỉnh có 65 xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 25% trở lên; có 06 huyện nghèo đang thụ hưởng chương trình theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ; có 19 xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; có 56 xã đặc biệt khó khăn và 46 thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc miền núi đang được hỗ trợ từ Chương trình 135.

Bên cạnh đó, các chính sách đầu tư phát triển đã hướng vào trợ giúp các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn nhưng chưa đủ mạnh và đồng bộ; cơ chế thực hiện chưa phù hợp với đặc thù vùng miền và đặc điểm văn hóa, tập quán của người dân. Một bộ phận người nghèo và chính quyền địa phương nhận thức chưa đầy đủ về ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác giảm nghèo, chưa chủ động, nỗ lực phấn đấu vươn lên thoát nghèo, còn có tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự giúp đỡ của Nhà nước và cộng đồng.

Tiếp tục phát huy những thành quả đạt được, khắc phục những hạn chế trong thời gian qua, tạo sự đột phá trong công tác giảm nghèo theo hướng bền vững. Căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 và thực trạng hộ nghèo đầu năm 2016, việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng

Ngãi giai đoạn 2016-2020 là hết sức cần thiết để làm cơ sở chỉ đạo triển khai thực hiện.

II. Căn cứ pháp lý

1. Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020.

2. Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020.

3. Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo.

4. Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011 đến năm 2020.

5. Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020.

6. Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 01/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016.

7. Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, các thôn đặc biệt khó khăn.

8. Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016.

9. Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26/8/2016 của Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 – 2020.

10. Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

11. Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

12. Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XIX.

13. Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh khóa XII - kỳ họp thứ 4 về việc thông qua Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020.

14. Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 25/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chuẩn y kết quả Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Phần II
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
GIẢM NGHÈO NHANH VÀ BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2011-2015

I. Thực trạng hộ nghèo và kết quả thực hiện công tác giảm nghèo giai đoạn 2011 - 2015

1. Thực trạng nghèo

a) Thực trạng nghèo đầu năm 2011

Thực hiện Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 - 2015; tính đến cuối năm 2010, toàn tỉnh có 75.034 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 23,92%. Trong đó, miền núi có 32.690 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 60,87%, đồng bằng 42.344 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 16,29%.

b) Thực trạng nghèo cuối năm 2015 (đầu năm 2016)

Kết quả Tổng điều tra hộ nghèo, cận nghèo vào cuối năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020:

- Toàn tỉnh có 52.100 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 15,19%. Trong đó, 06 huyện miền núi là 27.937 hộ, chiếm tỷ lệ 46,76%.

- Toàn tỉnh có 65 xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 25% trở lên: Lý Sơn 01 xã, Tư Nghĩa 01 xã, Nghĩa Hành 01 xã, Trà Bồng 08 xã, Sơn Hà 14 xã, Sơn Tây 09 xã, Minh Long 05 xã, Ba Tơ 17 xã, Tây Trà 09 xã.

- Toàn tỉnh có 25.738 hộ nghèo người dân tộc thiểu số/48.235 hộ dân tộc thiểu số, chiếm tỷ lệ 53,36%.

- Toàn tỉnh có 74,18% hộ nghèo thuộc chính sách giảm nghèo trong tổng số hộ nghèo toàn tỉnh.

- Hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội 13.451 hộ (là hộ không có thành viên nào có khả năng lao động), hộ nghèo thuộc chính sách giảm nghèo 38.649 hộ (là hộ có ít nhất 01 thành viên có khả năng lao động).

- Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số tiếp cận các dịch vụ cơ bản của hộ nghèo: Trình độ giáo dục người lớn 13,55%; tình trạng đi học của trẻ em 11,56%; tiếp cận dịch vụ y tế 10,99%; bảo hiểm y tế 29,13%; chất lượng nhà ở 30,85%; diện tích nhà ở 24,66%; nguồn nước sinh hoạt 30,85%; hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh 46,45%; sử dụng dịch vụ viễn thông 34,2%; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin 11,85%.

- Toàn tỉnh có 06 huyện nghèo đang thụ hưởng chương trình theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ, có 19 xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020, có 56 xã đặc biệt khó khăn và 46 thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc miền núi đang được hỗ trợ từ Chương trình 135.

(Chi tiết từng địa phương theo phụ lục 01, 02, 03, 04 đính kèm).

2. Kết quả thực hiện công tác giảm nghèo giai đoạn 2011 – 2015

a) Về công tác chỉ đạo

Công tác giảm nghèo đã được cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm chỉ đạo và có sự vào cuộc mạnh mẽ của cả hệ thống chính trị, được cụ thể hóa bằng hệ thống các văn bản chỉ đạo, điều hành; tổ chức các cuộc họp; hội nghị, hội thảo; kiểm tra, sơ kết, tổng kết, đánh giá; huy động, tập trung nguồn lực để thực hiện công tác giảm nghèo, đặc biệt là tại 6 huyện nghèo và 43 xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi và 21 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển.

b) Kết quả thực hiện các chính sách, chương trình giảm nghèo

- Kết quả huy động nguồn vốn thực hiện Chương trình

Tổng kinh phí thực hiện các chính sách dự án thuộc khung Chương trình giảm nghèo 5 năm (2011- 2015) khoảng: 6.705.817,08 triệu đồng. Trong đó: Vốn Trung ương: 4.245.510,29 triệu đồng (*vốn Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững: 1.815.651,11 triệu đồng; vốn Trung ương thực hiện các chính sách giảm nghèo khác: 2.429.859,18 triệu đồng*); vốn địa phương: 191.454,79 triệu đồng; vốn tín dụng: 2.122.831 triệu đồng và vốn huy động: 146.021 triệu đồng.

- Kết quả thực hiện các chính sách, dự án giảm nghèo

+ Về các chính sách giảm nghèo chung của quốc gia theo Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ và các chính sách hỗ trợ đặc thù, an sinh xã hội khác với tổng kinh phí thực hiện 2.429,859 triệu đồng và vốn tín dụng 2.122,831 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu Quốc gia về giảm nghèo bền vững (Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ) với tổng kinh phí đầu tư 1.815,651 tỷ đồng.

II. Đánh giá chung

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, mục tiêu giảm nghèo

- Trong 5 năm (2011-2015) với việc tổ chức chỉ đạo triển khai, thực hiện đồng bộ các chính sách, dự án thuộc khung Chương trình mục tiêu giảm nghèo, các chính sách đặc thù đối với huyện nghèo, xã, thôn đặc biệt khó khăn, các chính sách đối với dân tộc nghèo miền núi và hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo, người nghèo; cùng với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, sự phối hợp thông qua các chương trình, hoạt động của Mặt trận, các hội đoàn thể và nỗ lực vươn lên của người nghèo, từ năm 2011 đến 2015 tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh bình quân hằng năm giảm 2,94%/năm; trong đó, tỷ lệ hộ nghèo của các huyện miền núi bình quân mỗi năm giảm 6,42% đạt chỉ tiêu theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII đề ra (*chỉ tiêu đề ra vùng đồng bằng giảm từ 2 – 3%/năm; vùng miền núi giảm từ 4 – 5%/năm*).

- Nhận thức, năng lực, trách nhiệm về thực hiện giảm nghèo tiếp tục được nâng lên cả trong cán bộ, đảng viên lẫn cộng đồng dân cư.

- Hầu hết các hộ nghèo đều được tiếp cận và thụ hưởng các chính sách giảm nghèo của Nhà nước, nhất là có cơ hội nhiều hơn để tiếp cận các dịch vụ sản xuất, tăng thu nhập và dịch vụ xã hội cơ bản.

- Chính sách luân chuyển, tăng cường cán bộ về xã và đảm nhận vị trí lãnh đạo chủ chốt đã phát huy hiệu quả giúp chính quyền cấp xã tổ chức triển khai, thực hiện ngày càng tốt hơn các chương trình mục tiêu, chính sách, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Đặc biệt, đề án 600 trí thức trẻ đã góp phần ổn định về công tác cán bộ ở các xã nghèo.

2. Một số tồn tại, hạn chế

- Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh còn cao, kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững, tỷ lệ phát sinh nghèo và tái nghèo chưa giảm đáng kể.

- Có quá nhiều chính sách hỗ trợ trực tiếp, cho không, liên quan đến lợi ích trực tiếp của hộ nghèo, thôn, xã và huyện nghèo, kể cả chế độ của người dân và cán bộ ở địa phương nghèo, từ đó làm mất đi động lực phát triển, tạo nên tâm lý trông chờ, ỷ lại, không muốn thoát nghèo trong một bộ phận hộ nghèo, kể cả địa phương nghèo.

- Công tác truyền thông, công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác giảm nghèo ở một số địa phương, ngành chưa kịp thời, thiếu đồng bộ, không có kế hoạch, giải pháp giảm nghèo cụ thể cho từng nhóm hộ nghèo. Công tác kiểm tra, giám sát và hoạt động của Ban chỉ đạo giảm nghèo chưa thường xuyên; bộ máy tổ chức cán bộ làm công tác giảm nghèo chưa hoàn thiện, chưa chuyên trách, năng lực chưa đáp ứng yêu cầu.

3. Nguyên nhân

a) Nguyên nhân khách quan

- Điều kiện tự nhiên vùng núi cao, địa bàn rộng, hệ thống giao thông chưa thuận lợi, khí hậu, thời tiết, dịch bệnh diễn biến bất thường; điều kiện xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn hạn chế nhiều mặt, đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn.

- Nhận thức của người nghèo ở một số nơi chưa có sự thay đổi, vẫn giữ những phong tục tập quán lạc hậu; tư duy và các kỹ năng phát triển kinh tế hộ gia đình rất yếu, còn mang nặng tính tự cung, tự cấp.

- Nhiều hộ gia đình rơi vào cảnh nghèo đói do ảnh hưởng của thiên tai, mất mùa (lũ quét, gông lốc...) gây thiệt hại lớn về nhà cửa, hoa màu và con người làm cho đời sống của một bộ phận đồng bào ngày càng khó khăn hơn.

b) Nguyên nhân chủ quan

- Cấp uỷ, chính quyền một số địa phương chưa thật sự quan tâm đến phát triển kinh tế trên địa bàn; thiếu những giải pháp đồng bộ, hữu hiệu để thu hút nguồn lực và sử dụng nguồn lực hiệu quả.

- Các chính sách, dự án giảm nghèo chưa phù hợp với từng vùng, miền, từng nhóm đối tượng đặc thù, mức hỗ trợ thấp, đầu tư dàn trải, đa phần mang tính hỗ trợ trực tiếp, chưa đáp ứng nhu cầu thực tế để đạt mục tiêu giảm nghèo

bền vững, chưa có sự gắn kết, lồng ghép hiệu quả giữa một số chính sách, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội với chương trình giảm nghèo bền vững; một số cơ chế, chính sách ban hành nhưng bố trí nguồn lực thực hiện không kịp thời.

- Ngân sách Nhà nước còn hạn hẹp và việc huy động các nguồn lực khác trên địa bàn còn hạn chế.

4. Bài học kinh nghiệm

- Sự lãnh đạo chặt chẽ của các cấp ủy Đảng, chính quyền, sự phối hợp đồng bộ của các sở, ban, ngành, đoàn thể, địa phương trong chỉ đạo, điều hành, triển khai thực hiện Chương trình giảm nghèo, gắn với việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu, theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện ở các cấp để nâng cao hiệu quả chương trình.

- Đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng về đường lối, chủ trương của Đảng; cơ chế, chính sách hỗ trợ giảm nghèo của Nhà nước để nâng cao nhận thức của cộng đồng xã hội về tầm quan trọng, tính thiết thực trong công tác giảm nghèo để động viên toàn xã hội chăm lo cho người nghèo. Làm chuyển biến nhận thức của người nghèo, không trông chờ ỷ lại vào nhà nước, có ý thức tự lực phấn đấu vươn lên thoát nghèo là chính.

- Xây dựng lộ trình thực hiện các chính sách, cơ chế đặc thù, các biện pháp đột phá, nhằm thực hiện có hiệu quả công tác thực hiện giảm nghèo trên địa bàn.

- Cần mở rộng và tạo điều kiện để tăng cường sự tham gia của người dân về hoạt động của Chương trình giảm nghèo từ việc xác định đối tượng thụ hưởng đến việc lập kế hoạch, triển khai giám sát và đánh giá kết quả; thực hiện hiệu quả hỗ trợ phát triển sản xuất cần phải để cho người nghèo, người dân tộc thiểu số, phụ nữ tham gia. Coi người nghèo, người dân tộc thiểu số là đối tác của chính sách giảm nghèo.

- Thiết lập cơ chế phân bổ ngân sách công bằng, minh bạch và có tính khuyến khích cao, tạo điều kiện cho các địa phương chủ động trong việc huy động nguồn lực tại chỗ cũng như lồng ghép với các nguồn khác, tránh hỗ trợ cho đối tượng mang tính cào bằng. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn lực, bảo đảm đúng mục tiêu, đúng đối tượng, không thất thoát; kiên quyết xử lý các tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn kinh phí của chương trình không đúng mục đích, không có hiệu quả.

- Hằng năm, tổ chức hội nghị sơ kết; 5 năm tổ chức hội nghị tổng kết để đánh giá, rút kinh nghiệm quá trình lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện chương trình giảm nghèo; kịp thời khen thưởng để động viên những nhân tố tích cực, góp phần tổ chức thực hiện chương trình tốt hơn cho những năm tiếp theo.

Phần III
MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP KẾ HOẠCH THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO
BỀN VỮNG TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; góp phần tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng thu nhập của người dân, đặc biệt là ở các địa bàn nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin), góp phần hoàn thành mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XIX và Nghị quyết số 19/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 đã đề ra.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh bình quân 1,5 - 2%/năm, (*riêng các huyện miền núi giảm 4%/năm; hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm 3-4%/năm*) theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

b) Cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người nghèo, bảo đảm thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo cả tỉnh cuối năm 2020 tăng lên 1,5 lần so với cuối năm 2015 (*riêng hộ nghèo ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn đặc biệt khó khăn, hộ dân tộc thiểu số tăng gấp 2 lần*).

c) Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả cơ chế, chính sách giảm nghèo để cải thiện điều kiện sống và tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo.

d) Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn đặc biệt khó khăn được tập trung đầu tư đồng bộ theo tiêu chí nông thôn mới, trước hết là hạ tầng thiết yếu như giao thông, trường học, trạm y tế, thủy lợi nhỏ, nước sinh hoạt; tạo điều kiện cho người dân tham gia thực hiện các hoạt động của Chương trình để tăng thu nhập thông qua tạo việc làm nhằm phát huy hiệu quả các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu được đầu tư, góp phần giảm rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, cải thiện tiếp cận thị trường.

3. Các chỉ tiêu chủ yếu

a) Phân đầu 50% số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ; 30% số xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn; 20-30% số xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn.

b) Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất và dân sinh trên địa bàn các huyện, xã, thôn thuộc Chương trình phù hợp quy hoạch dân cư và quy hoạch sản xuất, đảm bảo phục vụ có hiệu quả đời sống và phát triển sản xuất của người dân, trong đó:

- 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo tiêu chuẩn và cấp kỹ thuật theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

- Từ 70% - 80% thôn có đường trục giao thông được cứng hóa đảm bảo tiêu chuẩn và cấp kỹ thuật theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

- Từ 60% - 70% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; 100% trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

- 100% xã có mạng lưới trường mầm non, phổ thông, trung tâm học tập cộng đồng đủ để đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân; 80% số xã có cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn nông thôn mới.

- 75% hộ gia đình được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

- Các công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư đáp ứng 75% - 80% nhu cầu tưới tiêu cho diện tích cây trồng hằng năm.

c) Thu nhập của hộ gia đình tham gia dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo có hiệu quả tăng 20% - 25%/năm; bình quân mỗi năm có ít nhất 15% hộ gia đình tham gia dự án thoát nghèo, thoát cận nghèo.

d) Hỗ trợ đào tạo nghề và giáo dục định hướng cho 1.200 lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số, trong đó từ 60%-70% lao động đi làm việc ở nước ngoài.

đ) 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, trưởng thôn được tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo; lập kế hoạch có sự tham gia; xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng.

e) 100% cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động; 50% các xã nghèo có điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời; có 06 huyện, 57 xã được trang bị bộ phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động.

g) 90% các hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; kinh nghiệm sản xuất; tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông qua các các hình thức báo chí, các xuất bản phẩm và các sản phẩm truyền thông khác; hỗ trợ phương tiện nghe - nhìn để nghe và xem các chương trình phát thanh - truyền hình của Trung ương và địa phương cho khoảng 200 hộ nghèo thuộc dân tộc thiểu số và hộ nghèo sống ở tại các xã đặc biệt khó khăn.

(Dự kiến huyện nghèo, xã, thôn đặc biệt khó khăn thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn; lộ trình thực hiện các chỉ tiêu và lộ trình giảm nghèo giai đoạn 2016-2020 theo các phụ lục 5,6,7,8 đính kèm).

II. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG, PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Đối tượng áp dụng

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trên phạm vi toàn tỉnh; ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số, phụ nữ thuộc hộ nghèo.

b) Người dân và cộng đồng trên địa bàn các huyện nghèo, xã nghèo.

c) Huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; xã an toàn khu, xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

d) Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Phạm vi điều chỉnh

Chương trình được thực hiện trên phạm vi cả tỉnh, khuyến khích các địa phương vận dụng các chính sách, cơ chế giảm nghèo đặc thù áp dụng cho đối tượng nghèo trên địa bàn bằng nguồn lực của địa phương; ưu tiên nguồn lực cho các địa bàn nghèo, bao gồm: huyện nghèo; xã nghèo (xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; xã an toàn khu; xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo) và thôn đặc biệt khó khăn.

3. Thời gian thực hiện: Từ năm 2016 đến năm 2020.

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

a) Dự án 1 (Chương trình 30a)

Tổng vốn thực hiện Chương trình 30a: 1.633.497 triệu đồng. Trong đó: Ngân sách Trung ương: 1.354.043 triệu đồng (vốn đầu tư: 957.673 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 396.370 triệu đồng); ngân sách tỉnh 217.454 triệu đồng (vốn đầu tư: 141.065 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 76.389 triệu đồng); ngân sách huyện 37.200 triệu đồng; ngân sách xã và đóng góp của hộ dân 24.800 triệu đồng.

- **Tiểu Dự án 1:** Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo

+ Mục tiêu: Tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho sản xuất và dân sinh ở các huyện nghèo, thực hiện đạt mục tiêu theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ đề ra đến năm 2020, tăng cường năng lực, tạo điều kiện để người dân và cộng đồng tham gia thực hiện, tạo việc làm công nhằm phát huy hiệu quả các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu được đầu tư, góp phần giảm rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, cải thiện tiếp cận thị trường.

+ **Đối tượng:** Các huyện nghèo theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, được hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP.

+ **Nội dung hỗ trợ:** Đường giao thông từ huyện đến trung tâm các xã và hệ thống giao thông trên địa bàn xã; các công trình phục vụ nhu cầu về hoạt động văn hóa trên địa bàn xã, gồm: Trạm chuyển tiếp phát thanh xã, nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng xã, thôn, ấp; các công trình y tế đạt chuẩn; các công trình giáo dục đạt chuẩn; các công trình phục vụ nước sinh hoạt cho người dân; cải tạo, xây mới các công trình thủy lợi; các loại công trình hạ tầng khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng, phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật, ưu tiên công trình cho các cộng đồng nghèo, công trình có nhiều người nghèo, phụ nữ hưởng lợi; duy tu, bảo dưỡng công trình hạ tầng cơ sở trên địa bàn các huyện nghèo.

+ **Phân công thực hiện:** Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan chỉ đạo tổ chức thực hiện Dự án trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Dự án theo định kỳ, đột xuất.

+ **Vốn và nguồn vốn:** Tổng nhu cầu vốn thực hiện: 1.060.155 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương: 925.673 triệu đồng (*vốn đầu tư: 852.773 triệu đồng, vốn sự nghiệp 72.900 triệu đồng*); ngân sách tỉnh: 134.482 triệu đồng (*vốn đầu tư: 123.891 triệu đồng, vốn sự nghiệp 10.591 triệu đồng*).

- **Tiểu Dự án 2:** Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

+ **Mục tiêu:** Tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho sản xuất và dân sinh ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo hướng tăng cường năng lực, tạo điều kiện để người dân và cộng đồng tham gia thực hiện, tạo việc làm công nhằm phát huy hiệu quả các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu được đầu tư, góp phần giảm rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, cải thiện tiếp cận thị trường.

+ **Đối tượng:** Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

+ **Nội dung hỗ trợ:** Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh; các công trình đảm bảo cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất; các công trình phục vụ nhu cầu về hoạt động văn hóa thể thao; trạm y tế đạt chuẩn; trường, lớp học đạt chuẩn; bến cá, bờ bao chống triều cường, kè, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp nước biển cho nuôi trồng thủy sản hoặc làm muối; công trình phục vụ nước sinh hoạt cho người dân; các loại công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng, phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật, ưu tiên công trình cho các cộng đồng nghèo, công trình có nhiều người nghèo, phụ nữ hưởng lợi; duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng cơ sở trên địa bàn.

+ Phân công thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện Dự án trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Dự án theo định kỳ, đột xuất.

+ Vốn và nguồn vốn: Tổng nhu cầu vốn thực hiện: 130.587 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương: 112.215 triệu đồng (*vốn đầu tư: 104.900 triệu đồng, vốn sự nghiệp 7.315 triệu đồng*); ngân sách tỉnh: 18.372 triệu đồng (*vốn đầu tư: 17.174 triệu đồng, vốn sự nghiệp 1.198 triệu đồng*).

- **Tiểu Dự án 3.** Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

+ Mục tiêu: Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với quy hoạch sản xuất; khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương; góp phần giảm rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; góp phần tăng thu nhập và nâng cao đời sống cho người dân trên địa bàn; hỗ trợ đa dạng các hình thức sinh kế phi nông nghiệp, ngành nghề dịch vụ, phù hợp với điều kiện cụ thể của địa bàn; nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả; tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận các chính sách, nguồn lực, thị trường.

+ Đối tượng: Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo; nhóm hộ, cộng đồng dân cư trên địa bàn; tổ chức và cá nhân có liên quan; tạo điều kiện để người lao động là đối tượng sau cai nghiện ma túy, đối tượng nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

+ Nội dung hỗ trợ:

* *Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế:*

Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp: Tập huấn, chuyển giao kỹ thuật; giống cây trồng, vật nuôi; thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thú y...

Hỗ trợ tạo đất sản xuất gồm: khai hoang, phục hóa, tạo ruộng bậc thang.

Hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ: nhà xưởng; máy móc thiết bị; vật tư sản xuất; dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm.

Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với người nghèo trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

Hỗ trợ các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng; phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật.

* *Nhân rộng mô hình giảm nghèo:*

Nhân rộng các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, mô hình liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm

giữa hộ nghèo, cận nghèo, cộng đồng với doanh nghiệp; mô hình giảm nghèo gắn với an ninh, quốc phòng.

Xây dựng và nhân rộng mô hình tạo việc làm công thông qua thực hiện đầu tư các công trình hạ tầng quy mô nhỏ ở thôn; mô hình sản xuất nông, lâm kết hợp, tạo việc làm cho người nghèo gắn với trồng và bảo vệ rừng; mô hình giảm rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Phân công thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các sở, ban, ngành liên quan chỉ đạo tổ chức thực hiện Dự án trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Dự án theo định kỳ, đột xuất.

+ Vốn và nguồn vốn: Tổng nhu cầu vốn thực hiện: 433.657 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương: 309.657 triệu đồng (vốn sự nghiệp); ngân sách tỉnh 62.000 triệu đồng, ngân sách huyện 37.200 triệu đồng; ngân sách xã và đóng góp của hộ dân 24.800 triệu đồng.

- **Tiểu Dự án 4:** Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài

+ Mục tiêu: Tăng số lượng, nâng cao chất lượng lao động tham gia xuất khẩu lao động tại các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập và giảm nghèo bền vững.

+ Đối tượng: Lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, lao động cư trú dài hạn trên địa bàn các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; ưu tiên đối tượng lao động là thanh niên chưa có việc làm, đặc biệt là thanh niên thuộc hộ dân tộc thiểu số nghèo, phụ nữ thuộc hộ nghèo.

+ Nội dung hỗ trợ:

Hỗ trợ học nghề, ngoại ngữ và giáo dục định hướng để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí, tiền ở trong thời gian tham gia đào tạo; hỗ trợ tiền đi lại, đồ dùng cá nhân thiết yếu; hỗ trợ chi phí khám sức khỏe; làm hộ chiếu, Visa và lý lịch tư pháp để đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

Nâng cao năng lực cán bộ làm công tác đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và tuyên truyền viên cơ sở; hỗ trợ hoạt động tư vấn người lao động đi làm việc ở nước ngoài; tư vấn, giới thiệu việc làm sau khi người lao động về nước tại cơ sở.

+ Phân công thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện Dự án trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Dự án theo định kỳ, đột xuất.

+ Vốn và nguồn vốn: Tổng nhu cầu vốn thực hiện: 9.098 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương: 6.498 triệu đồng (vốn sự nghiệp); ngân sách tỉnh: 2.600 triệu đồng (vốn sự nghiệp).

b) Dự án 2 (Chương trình 135)

Tổng vốn thực hiện Chương trình 135 là: 551.580 triệu đồng. Trong đó: Ngân sách Trung ương: 502.520 triệu đồng (*vốn đầu tư: 368.940 triệu đồng, vốn sự nghiệp 133.580 triệu đồng*); ngân sách tỉnh 30.060 triệu đồng (*vốn đầu tư: 9.355 triệu đồng, vốn sự nghiệp 20.705 triệu đồng*); ngân sách huyện 11.400 triệu đồng; ngân sách xã và đóng góp của hộ dân 7.600 triệu đồng.

- **Tiểu Dự án 1:** Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu; các thôn đặc biệt khó khăn.

+ Mục tiêu: Tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu; các thôn đặc biệt khó khăn theo hướng tăng cường năng lực, tạo điều kiện để người dân và cộng đồng tham gia thực hiện, tạo việc làm công nhằm phát huy hiệu quả các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu được đầu tư, góp phần giảm rủi ro thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu, cải thiện tiếp cận thị trường.

+ Đối tượng: Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu; các thôn đặc biệt khó khăn theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

+ Nội dung hỗ trợ: Các công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh; các công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thôn; trạm chuyển tiếp phát thanh xã; nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng; trạm y tế xã đạt chuẩn; các công trình trường, lớp học đạt chuẩn; cải tạo, xây mới các công trình thủy lợi nhỏ; các công trình phục vụ nước sinh hoạt cho người dân; các loại công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng, phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật; ưu tiên công trình cho các cộng đồng nghèo, công trình có nhiều người nghèo, phụ nữ hưởng lợi; duy tu, bảo dưỡng công trình hạ tầng cơ sở trên địa bàn.

+ Phân công thực hiện: Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện tổ chức thực hiện Dự án trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Dự án theo định kỳ, đột xuất.

+ Vốn và nguồn vốn: Tổng nhu cầu vốn thực hiện: 396.906 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương: 387.090 triệu đồng (*vốn đầu tư: 368.940 triệu đồng, vốn sự nghiệp 18.150 triệu đồng*); ngân sách tỉnh: 9.816 triệu đồng (*vốn đầu tư: 9.355 triệu đồng, vốn sự nghiệp 461 triệu đồng*).

- **Tiểu Dự án 2:** Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu; các thôn đặc biệt khó khăn.

+ Mục tiêu:

Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với quy hoạch sản xuất; khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương; góp phần giảm rủi ro thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu; góp phần tăng thu nhập và nâng cao đời sống cho người dân trên địa bàn.

Hỗ trợ đa dạng các hình thức sinh kế phi nông nghiệp, ngành nghề dịch vụ, phù hợp với điều kiện cụ thể của địa bàn.

Nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả; tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận các chính sách, nguồn lực, thị trường.

+ Đối tượng: Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo; nhóm hộ, cộng đồng dân cư trên địa bàn; tổ chức và cá nhân có liên quan; tạo điều kiện để người lao động là đối tượng sau cai nghiện ma túy, đối tượng nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

+ Nội dung hỗ trợ:

* *Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế:*

Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản: Tập huấn, chuyển giao kỹ thuật; giống cây trồng, vật nuôi; thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thú y...

Hỗ trợ tạo đất sản xuất gồm: khai hoang, phục hóa, tạo ruộng bậc thang.

Hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ: nhà xưởng; máy móc thiết bị; vật tư sản xuất; dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm.

Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với người nghèo trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

Hỗ trợ các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng; phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật.

* *Nhân rộng mô hình giảm nghèo:*

Nhân rộng các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, mô hình liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, cộng đồng với doanh nghiệp; mô hình giảm nghèo gắn với an ninh, quốc phòng; đặc biệt ưu tiên nhân rộng các mô hình giảm nghèo liên quan đến sinh kế bản địa, các kiến thức bản địa, giá trị văn hóa tộc người.

Xây dựng và nhân rộng mô hình tạo việc làm công thông qua thực hiện đầu tư các công trình hạ tầng quy mô nhỏ ở thôn; mô hình sản xuất nông, lâm kết hợp, tạo việc làm cho người nghèo gắn với trồng và bảo vệ rừng; mô hình giảm rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Phân công thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc tỉnh, các sở, ban, ngành liên quan và UBND cấp huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện Dự án trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Dự án theo định kỳ, đột xuất.

+ Vốn và nguồn vốn: Tổng nhu cầu vốn thực hiện: 133.000 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương: 95.000 triệu đồng (*vốn sự nghiệp*); ngân sách tỉnh 19.000 triệu đồng; ngân sách huyện 11.400 triệu đồng; ngân sách xã và đóng góp của hộ dân 7.600 triệu đồng.

- **Tiểu Dự án 3:** Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu; các thôn đặc biệt khó khăn.

+ Mục tiêu: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu; các thôn đặc biệt khó khăn.

+ Đối tượng: Cộng đồng, cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu; các thôn đặc biệt khó khăn.

* Đối với cộng đồng: Ban giám sát cộng đồng xã; cán bộ thôn; đại diện cộng đồng; lãnh đạo tổ, nhóm; cán bộ chi hội đoàn thể; cộng tác viên giảm nghèo; các tổ duy tu và bảo dưỡng công trình hạ tầng tại thôn; người có uy tín trong cộng đồng và người dân; ưu tiên người dân tộc thiểu số và phụ nữ trong các hoạt động nâng cao năng lực.

* Đối với cán bộ cơ sở: Tập trung nâng cao năng lực cán bộ xã và thôn về tổ chức triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình, cán bộ khuyến nông/thú y cấp xã và thôn; ưu tiên cán bộ dân tộc thiểu số, cán bộ nữ trong các hoạt động nâng cao năng lực.

+ Nội dung hỗ trợ:

Nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu; các thôn đặc biệt khó khăn về quy trình, kỹ năng tổ chức thực hiện chương trình 135 và các vấn đề khác có liên quan trong công tác giảm nghèo.

Nâng cao năng lực cho cộng đồng các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu; các thôn đặc biệt khó khăn để đảm bảo tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào các khâu lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát cộng đồng với các hoạt động của Kế hoạch.

+ Phân công thực hiện: Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện Dự án trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Dự án theo định kỳ, đột xuất.

+ Vốn và nguồn vốn: Tổng nhu cầu vốn thực hiện: 21.674 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương: 20.430 triệu đồng (*vốn sự nghiệp*); ngân sách tỉnh: 1.244 triệu đồng (*vốn sự nghiệp*).

c) Dự án 3 (Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135).

- Mục tiêu:

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp gắn với tạo việc làm theo hướng sản xuất hàng hóa trên cơ sở quy hoạch sản xuất nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương; góp phần giảm rủi ro thiên tai,

thích ứng biến đổi khí hậu; góp phần tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân trên địa bàn.

+ Hỗ trợ đa dạng các hình thức sinh kế phi nông nghiệp, ngành nghề dịch vụ, phù hợp với điều kiện cụ thể của địa bàn.

+ Nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả; tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận các chính sách, nguồn lực, thị trường.

- Đối tượng:

Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo; nhóm hộ, cộng đồng dân cư; tổ chức và cá nhân có liên quan; tạo điều kiện để người lao động là đối tượng sau cai nghiện ma túy, đối tượng nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

- Nội dung hỗ trợ:

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế:

Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp: Tập huấn, chuyển giao kỹ thuật; giống cây trồng, vật nuôi; thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thú y...

Hỗ trợ tạo đất sản xuất gồm: khai hoang, phục hóa, tạo ruộng bậc thang.

Hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ: nhà xưởng; máy móc thiết bị; vật tư sản xuất; dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm.

Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với người nghèo trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

Hỗ trợ các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng; phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật.

+ Nhân rộng mô hình giảm nghèo:

Nhân rộng các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, mô hình liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, cộng đồng với doanh nghiệp; mô hình giảm nghèo gắn với an ninh, quốc phòng.

Xây dựng và nhân rộng mô hình tạo việc làm công thông qua thực hiện đầu tư các công trình hạ tầng quy mô nhỏ ở thôn, bản; mô hình sản xuất nông, lâm kết hợp, tạo việc làm cho người nghèo gắn với trồng và bảo vệ rừng; mô hình giảm rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Phân công thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các sở, ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện Dự án trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Dự án theo định kỳ, đột xuất.

+ Vốn và nguồn vốn: Tổng nhu cầu vốn thực hiện: 6.550 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương: 4.550 triệu đồng (*vốn sự nghiệp*); ngân sách tỉnh

1.000 triệu đồng; ngân sách huyện 600 triệu đồng; ngân sách xã và đóng góp của hộ dân 400 triệu đồng.

d) Dự án 4 (Truyền thông và giảm nghèo về thông tin).

- Mục tiêu:

+ Truyền thông, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội về công tác giảm nghèo nhằm khơi dậy tinh thần tự lực vươn lên thoát nghèo và huy động nguồn lực để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững.

+ Xây dựng, củng cố hệ thống thông tin cơ sở nhằm nâng cao khả năng tiếp cận của người dân trên địa bàn nghèo; rút ngắn khoảng cách về đảm bảo và thụ hưởng thông tin giữa các vùng miền, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững.

- Đối tượng:

+ Người dân, cộng đồng dân cư.

+ Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

- Nội dung hỗ trợ:

+ *Truyền thông về giảm nghèo:*

Xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình, sản phẩm truyền thông về công tác giảm nghèo.

Xây dựng, phát triển mạng lưới cán bộ tuyên truyền viên, báo cáo viên về giảm nghèo từ tỉnh tới cơ sở.

Tổ chức các hoạt động đối thoại chính sách về giảm nghèo định kỳ ở các cấp, các ngành, nhất là cơ sở.

Tổ chức các hoạt động truyền thông giảm nghèo theo hình thức sân khấu hóa để thúc đẩy giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm giữa các thôn, xã, huyện thực hiện Chương trình.

Phát triển, tăng cường hoạt động Trang thông tin điện tử về giảm nghèo.

+ Giảm nghèo về thông tin:

Đào tạo kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông tại cơ sở; ưu tiên cho cán bộ cấp xã và cấp thôn.

Hỗ trợ sản xuất, biên tập, phát hành, phát sóng, lưu trữ, quảng bá, phục vụ người đọc các ấn phẩm truyền thông để phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước; phổ biến các kinh nghiệm, gương điển hình.

Hỗ trợ phương tiện nghe, xem cho các hộ nghèo tại các đảo xa bờ, vùng sâu, vùng xa.

Trang bị phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin cô đọng tại huyện, xã.

Xây dựng các điểm tuyên truyền, cô đọng cô định ngoài trời; điểm công cộng cung cấp thông tin qua phương thức Internet.

Xây dựng nội dung chương trình cổ động cho các đội thông tin cơ sở.

+ Phân công thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các sở, ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện Dự án trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Dự án theo định kỳ, đột xuất; trong đó, Sở Thông tin và Truyền thông trực tiếp chỉ đạo tổ chức thực hiện hoạt động giảm nghèo về thông tin, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trực tiếp chỉ đạo hoạt động truyền thông về giảm nghèo.

+ Vốn và nguồn vốn: Tổng nhu cầu vốn thực hiện: 2.300 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương: 1.900 triệu đồng (*vốn sự nghiệp*); ngân sách tỉnh: 400 triệu đồng (*vốn sự nghiệp*).

e) Dự án 5 (Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình).

- Mục tiêu: Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo ở các cấp; thiết lập hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình.

- Đối tượng:

+ Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, cộng đồng dân cư.

+ Đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp.

+ Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

- Nội dung hỗ trợ:

+ Xây dựng tài liệu và đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ, cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo.

+ Tập huấn cho cán bộ công tác giảm nghèo tại huyện miền núi, xã, thị trấn thuộc huyện miền núi biết và sử dụng tiếng dân tộc thiểu số tại từng địa phương.

+ Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài tỉnh; tổ chức hội thảo, hội nghị về giảm nghèo.

+ Xây dựng khung theo dõi, giám sát; hệ thống các mục tiêu, chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo tiếp cận đa chiều.

+ Kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo định kỳ, hằng năm hoặc đột xuất (khi cần thiết).

+ Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm; tổ chức điều tra, đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ ở các cấp.

+ Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý dữ liệu giảm nghèo ở các cấp.

+ Phân công thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện

Dự án trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Dự án theo định kỳ, đột xuất.

+ Vốn và nguồn vốn: Tổng nhu cầu vốn thực hiện: 3.190 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương: 2.750 triệu đồng (*vốn sự nghiệp*); ngân sách tỉnh: 440 triệu đồng (*vốn sự nghiệp*).

2. Các chính sách giảm nghèo chung

a) Chính sách về tín dụng ưu đãi.

- Mục tiêu: Cung cấp tín dụng cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo có sức lao động, có nhu cầu về vốn để phát triển sản xuất, tăng thu nhập và tự thoát nghèo.

- Nội dung: Cung cấp tín dụng ưu đãi, chủ yếu là tín dụng quy mô nhỏ cho các hộ gia đình nghèo với thủ tục vay và thu hồi vốn đơn giản, thuận tiện, nhanh chóng, phù hợp với người nghèo. Áp dụng linh hoạt phương thức cho vay, cho vay qua tổ tiết kiệm và vay vốn, ủy thác qua các tổ chức chính trị - xã hội quản lý. Mốc vay và thời gian vay phù hợp với chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Kết hợp chặt chẽ giữa tín dụng với hoạt động tiết kiệm giúp hộ nghèo vươn lên thoát nghèo bền vững. Đồng thời, thực hiện giám sát chặt chẽ việc sử dụng vốn vay thông qua tổ nhóm tín dụng - tiết kiệm để hạn chế tình trạng nợ đọng và sử dụng vốn vay không hiệu quả.

b) Chính sách hỗ trợ dạy nghề cho người nghèo, người cận nghèo, người dân tộc thiểu số.

- Mục tiêu: Trợ giúp người nghèo có được tay nghề cần thiết để tạo việc làm ổn định, tăng thu nhập thông qua các khoá dạy nghề ngắn hạn để họ tìm việc làm tại các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ; đi lao động xuất khẩu hoặc tự tạo việc làm, góp phần giảm nghèo bền vững.

- Nội dung: Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu học nghề của người nghèo. Xây dựng kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo nghề ngắn hạn phù hợp để người nghèo có thể tự tạo ra cơ hội việc làm, ưu tiên các nghề có thể sử dụng tại chỗ hoặc được thu nhận vào các khu công nghiệp, doanh nghiệp và đi lao động ở nước ngoài. Gắn đào tạo nghề với tạo việc làm và cung cấp tín dụng, người học nghề được trợ giúp giới thiệu việc làm miễn phí.

c) Chính sách hỗ trợ về y tế.

- Mục tiêu: Hỗ trợ người nghèo tiếp cận dịch vụ y tế khi ốm đau thuận lợi, bình đẳng hơn; giảm thiểu rủi ro, khó khăn cho người nghèo.

- Nội dung:

+ Củng cố mạng lưới y tế cơ sở, nhất là y tế xã, thôn. Đầu tư toàn diện cơ sở vật chất cho các trạm y tế xã, đào tạo đội ngũ y, bác sỹ về làm việc ở y tế cơ sở. Thực hiện đẩy mạnh các hoạt động xã hội hoá chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng.

+ Mua bảo hiểm y tế cho người nghèo, người cận nghèo, người dân tộc thiểu số và người sống ở xã đặc biệt khó khăn.

+ Hỗ trợ một phần chi phí khám chữa bệnh cho người thuộc hộ nghèo, người đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống ở xã thuộc vùng khó khăn theo quy định hiện hành, người thuộc diện được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của pháp luật và người đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội của Nhà nước, người mắc bệnh ung thư, chạy thận nhân tạo, mổ tim hoặc các bệnh hiểm nghèo khác gặp khó khăn do chi phí cao mà không đủ khả năng chi trả viện phí.

d) Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho người nghèo, cận nghèo.

- Mục tiêu: Hỗ trợ con em hộ nghèo được tới trường học tập bình đẳng như các trẻ em khác, góp phần nâng cao trình độ văn hoá của người nghèo, giảm nghèo bền vững.

- Nội dung: Thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với con em hộ nghèo theo học ở cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

Củng cố cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục, đặc biệt là hệ thống trường, lớp, thiết bị dạy học... cho các địa phương thuộc vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, vùng nông thôn, miền núi... đáp ứng điều kiện cơ sở vật chất cho dạy và học.

e) Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở.

- Mục tiêu: Hỗ trợ cho hộ nghèo có nhà ở ổn định, an toàn, từng bước nâng cao mức sống.

- Nội dung: Thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 33/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ hoàn thành và kết thúc vào năm 2020. Các địa phương chủ động, tích cực huy động nguồn lực của cộng đồng xã hội, doanh nghiệp, gia đình, dòng họ cùng với nguồn cho vay vốn tín dụng ưu đãi để hỗ trợ hộ nghèo cải thiện nhà ở. Ưu tiên giải quyết trước đối tượng hộ nghèo là hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình đang sống ở thôn, xã đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn.

g) Chính sách trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và người được trợ giúp pháp lý khác.

- Mục tiêu: Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số góp phần đảm bảo công lý và công bằng cho người nghèo trong việc tiếp cận với pháp luật; nâng cao hiểu biết pháp luật cho người nghèo để họ thực hiện pháp luật, tham gia phát triển kinh tế, thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Nội dung: Thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo, xã nghèo, thôn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016-2020 và hỗ trợ những vụ việc tham gia tố tụng có tính chất phức tạp hoặc điển hình theo Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg ngày 08/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

h) Các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo, đối tượng yếu thế.

- Mục tiêu: Đảm bảo 100% đối tượng người nghèo, đối tượng yếu thế, dân tộc thiểu số thuộc diện đều được thụ hưởng các chính sách theo quy định của Nhà nước.

- Nội dung: Trợ cấp tiền điện cho người nghèo, đối tượng chính sách xã hội theo quy định; trợ cấp bảo trợ xã hội kể cả trợ cấp đột xuất, trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng và nuôi dưỡng tập trung trong các cơ sở bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội.

IV. TỔNG NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Tổng kinh phí thực hiện: 10.407.774 triệu đồng, trong đó:

- a) Ngân sách Trung ương: 9.736.653 triệu đồng.
- b) Ngân sách tỉnh: 398.321 triệu đồng.
- c) Ngân sách huyện: 99.240 triệu đồng.
- d) Ngân sách xã và đóng góp của hộ dân: 32.800 triệu đồng.
- đ) Vốn huy động khác: 140.760 triệu đồng.

2. Chia theo chương trình, dự án

a) Kinh phí thực hiện các dự án thuộc Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững: 2.197.117 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 1.865.763 triệu đồng (*vốn đầu tư 1.326.613 triệu đồng, vốn sự nghiệp 539.150 triệu đồng*);

- Ngân sách tỉnh: 249.354 triệu đồng (*vốn đầu tư 150.420 triệu đồng, vốn sự nghiệp 98.934 triệu đồng*);

- Ngân sách huyện: 49.200 triệu đồng;

- Ngân sách xã và đóng góp của hộ dân: 32.800 triệu đồng .

b) Kinh phí thực hiện các chính sách giảm nghèo chung: 8.210.657 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn tín dụng ưu đãi: 3.406.294 triệu đồng (*vốn tín dụng ưu đãi dư nợ 2015 chuyển sang 2.543.033 triệu đồng, vốn tăng trưởng qua các năm 863.261 triệu đồng*), trong đó:

+ Ngân sách Trung ương: 3.212.627 triệu đồng;

+ Ngân sách tỉnh: 143.627 triệu đồng.

+ Ngân sách huyện: 50.040 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện các chính sách giảm nghèo khác: 4.804.363 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách trung ương: 4.658.263 triệu đồng.

+ Ngân sách tỉnh: 5.340 triệu đồng.

+ Vốn huy động khác: 140.760 triệu đồng.

3. Cơ cấu huy động ngân sách địa phương

- Đối với các dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo (Tiểu dự án 3 của Dự án 1, Tiểu dự án 2 của Dự án 2 và Dự án 3) ngân sách địa phương phải đảm bảo tỷ lệ bằng 50% ngân sách Trung ương.

Trong tỷ lệ 50% ngân sách địa phương huy động, bao gồm:

+ Ngân sách cấp tỉnh chiếm tỷ lệ 50%;

+ Ngân sách cấp huyện chiếm tỷ lệ 30%;

+ Ngân sách cấp xã và đóng góp của hộ dân chiếm tỷ lệ 20%.

- Phần ngân sách địa phương trong thực hiện đối với các dự án, chính sách còn lại của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh do ngân sách cấp tỉnh cân đối.

(Chi tiết nguồn vốn của từng chính sách theo phụ lục 09 đính kèm).

V. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, chỉ đạo của chính quyền, phối hợp và giám sát của Mặt trận Tổ quốc, các Hội đoàn thể để nâng cao nhận thức, trách nhiệm để tổ chức thực hiện tốt công tác giảm nghèo bền vững, đặc biệt là công tác điều tra, rà soát xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo:

a) Các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận tổ quốc và các Hội, đoàn thể nhân dân: Đẩy mạnh tuyên truyền mục tiêu giảm nghèo bằng nhiều hình thức, hoạt động phong phú để nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong cán bộ, đảng viên và nhân dân về thực hiện giảm nghèo bền vững, khơi dậy ý chí chủ động, trách nhiệm tự lực vươn lên của người nghèo, nâng cao năng lực cộng đồng, quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, của cộng đồng để thoát nghèo bền vững. Mỗi hộ nghèo, người nghèo, địa phương nghèo phải tích cực học tập, tìm việc làm, nỗ lực phấn đấu vươn lên thoát nghèo bền vững.

Chính quyền cần tập trung chỉ đạo quyết liệt thực hiện tốt các chương trình, dự án, chính sách giảm nghèo nhất là Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Tùy nguồn lực huy động và ngân sách địa phương, có thể ban hành chính sách hỗ trợ giảm nghèo mới hoặc nâng định mức hỗ trợ

của các dự án, chính sách giảm nghèo của Trung ương và của tỉnh để phù hợp với công tác giảm nghèo của địa phương.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các Hội đoàn thể tích cực phát động các phong trào hỗ trợ, giúp đỡ hộ nghèo để thoát nghèo bền vững; tổ chức vận động các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp cùng chung tay hỗ trợ, sẻ chia để người nghèo vươn lên thoát nghèo. Phát động phong trào xây dựng khu, cụm dân cư không có hộ nghèo đồng thời có chính sách hỗ trợ cho các hộ nghèo không có khả năng lao động đảm bảo thu nhập, ổn định cuộc sống.

b) Điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo có ý nghĩa quan trọng, vừa là cơ sở để đánh giá thực trạng và kết quả thực hiện công tác giảm nghèo, vừa là cơ sở để thực hiện các cơ chế, chính sách và giải pháp giảm nghèo. Vì vậy, cần phải tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện theo đúng quy định và khách quan, không áp đặt chỉ tiêu giảm nghèo, không bỏ sót hộ nghèo, cận nghèo hoặc đưa vào danh sách những hộ không đủ điều kiện và phải đào tạo, tập huấn đội ngũ điều tra viên chuyên nghiệp để cùng với cán bộ xã, thôn thực hiện tốt điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo.

2. Về cơ chế huy động vốn

Thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn huy động để triển khai thực hiện Chương trình, bảo đảm huy động đầy đủ, kịp thời theo đúng cơ cấu vốn đã được quy định; bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương để thực hiện chương trình và các nguồn huy động đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp và vận động tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; vốn đối ứng, tham gia đóng góp của người dân, đối tượng thụ hưởng.

- Vốn ngân sách nhà nước (vốn hỗ trợ trực tiếp cho chương trình hoặc lồng ghép từ các chính sách, chương trình, dự án khác).

- Vốn tín dụng (nguồn vốn Trung ương và nguồn vốn địa phương bố trí kịp thời để thực hiện các tốt chính sách tín dụng ưu đãi).

- Vốn huy động cộng đồng (bao gồm cả tiền, hiện vật và ngày công lao động) và doanh nghiệp được thực hiện trên tinh thần tự nguyện, hợp lý, có tính đến đặc điểm kinh tế - xã hội, mức độ khó khăn của từng địa phương, đảm bảo các nguyên tắc công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình theo quy định.

3. Lồng ghép việc thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo nói chung và các chính sách giảm nghèo đặc thù với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn đặc biệt khó khăn.

4. Cơ chế thực hiện

- Áp dụng cơ chế đặc thù rút gọn đối với một số dự án đầu tư có quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp, Nhà nước chỉ hỗ trợ đầu tư một phần kinh phí, phần còn lại do nhân dân đóng góp, có sự tham gia giám sát của nhân dân.

- Thực hiện cơ chế hỗ trợ trọn gói về tài chính, phân cấp, trao quyền cho địa phương, cơ sở, tăng cường sự tham gia của người dân trong suốt quá trình xây dựng và thực hiện chương trình. Khuyến khích và mở rộng hoạt động tạo việc làm công cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người dân trên địa bàn thông qua các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn.

- Căn cứ tiêu chí, nguyên tắc phân bổ vốn chương trình cho các huyện nghèo, xã, thôn đặc biệt khó khăn do UBND tỉnh quyết định, trong đó ưu tiên phân bổ nguồn lực cho các huyện, xã, thôn đặc biệt khó khăn dự kiến thoát khỏi huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn do UBND tỉnh phê duyệt hàng năm và dựa trên nhu cầu phát triển và kế hoạch cụ thể của các huyện nghèo, xã nghèo, thôn đặc biệt khó khăn chứ không phân bổ bình quân hàng năm.

- Thúc đẩy tinh thần tự lực, tự cường của người dân và cộng đồng trong giảm nghèo; áp dụng cách tiếp cận giảm nghèo dựa vào cộng đồng; mở rộng và tạo điều kiện để tăng cường sự tham gia của người dân về các hoạt động của Chương trình từ việc xác định đối tượng thụ hưởng đến việc lập kế hoạch; triển khai, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện. Bảo đảm tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình trong suốt quá trình thực hiện chương trình.

- Thực hiện cơ chế hỗ trợ tạo sinh kế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo thông qua dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dựa trên quy hoạch sản xuất của địa phương; hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tự nguyện đăng ký tham gia dự án thông qua nhóm hộ, cộng đồng; nguồn vốn thực hiện dự án từ ngân sách nhà nước, vốn vay ngân hàng chính sách xã hội, nguồn vốn lồng ghép thực hiện các chính sách, chương trình, dự án, nguồn vốn đối ứng của hộ gia đình; thu hồi, luân chuyển trong cộng đồng một phần chi phí hỗ trợ hoặc vật nuôi (từ nguồn vốn ngân sách nhà nước) phù hợp với từng dự án và điều kiện cụ thể của từng đối tượng được hỗ trợ, nhằm nhân rộng mô hình dự án cho nhiều hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo khác được tham gia; xây dựng mô hình tổ hợp tác tại các huyện miền núi trong việc hỗ trợ hộ nghèo sản xuất hàng hoá.

5. Về nguồn nhân lực thực hiện Chương trình

- Thành lập Văn phòng giảm nghèo tỉnh đặt tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trên cơ sở biên chế hiện có; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội sắp xếp, bố trí cán bộ Văn phòng giảm nghèo tỉnh nhưng không tăng biên chế. Văn phòng giảm nghèo tỉnh giúp việc cho Ban Chỉ đạo điều phối, thực hiện Chương trình trên địa bàn.

- Tiếp tục thực hiện chính sách tăng cường, luân chuyển cán bộ đảm bảo năng lực cho các xã nghèo.

- Tiếp tục thực hiện chính sách khuyến khích trí thức trẻ tình nguyện về nhận công tác ở các huyện nghèo, xã nghèo.

- Sử dụng cán bộ đoàn thể ở cơ sở làm cộng tác viên giảm nghèo. Giao Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định về tổ chức mạng lưới, cơ chế hoạt động, chức năng nhiệm vụ, phụ cấp bổ sung (nếu có) cho đội ngũ cộng tác viên làm công tác giảm nghèo từ nguồn ngân sách địa phương.

6. Điều hành, quản lý Chương trình

- Ở tỉnh: Thực hiện theo Quyết định số 2507/QĐ-UBND ngày 05/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020.

- Ở huyện, xã: Chủ tịch UBND huyện, xã thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn với cơ cấu, thành phần, phân công nhiệm vụ theo hướng thống nhất chung từ cấp tỉnh đến cấp xã.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành hướng dẫn cụ thể về cơ chế, chính sách, xây dựng chương trình khung và kế hoạch hằng năm cho cấp huyện; tổng hợp kế hoạch và phân bổ nguồn lực công khai, tạo chủ động cho địa phương theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định; giao mục tiêu, nhiệm vụ và kinh phí hỗ trợ (bao gồm cả vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp) cho các địa phương; tổ chức giám sát, đánh giá quá trình thực hiện chương trình; công bố tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh; hướng dẫn lồng ghép lập kế hoạch thực hiện Chương trình 05 năm và hằng năm với quá trình lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở cấp xã và có sự tham gia của các cán bộ chuyên môn cấp xã, các tổ chức, đoàn thể và của cộng đồng. Lồng ghép các yếu tố thị trường, bình đẳng giới, giảm rủi ro thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu trong quá trình lập kế hoạch.

2. Trách nhiệm của các sở, ban ngành

Theo chức năng của từng ngành và nhiệm vụ được phân công có trách nhiệm xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện và phối hợp với UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện các chính sách, dự án hỗ trợ hộ nghèo, xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn, huyện nghèo do ngành quản lý, theo dõi; cụ thể:

a) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan quản lý Kế hoạch thực hiện Chương trình có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện các Dự án thành phần của Kế hoạch thực hiện Chương trình, phân bổ các nguồn vốn Trung ương theo đúng quy định.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, các sở, ban ngành liên quan và các địa phương phân bổ vốn ngân sách theo nguyên tắc, tiêu chí,

định mức quy định và quy định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

- Phối hợp với Ban Dân tộc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Thông tin và Truyền thông và các sở, ban ngành liên quan hướng dẫn quy trình, tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; tổng hợp, báo cáo kết quả định kỳ, đột xuất cho cơ quan tổng hợp Kế hoạch thực hiện Chương trình, UBND tỉnh, Trung ương.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành và địa phương thực hiện điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo; tổ chức thực hiện các chính sách, dự án giảm nghèo theo quy định của Chính phủ, phân công của UBND tỉnh và hướng dẫn của các Bộ ngành Trung ương.

- Chủ trì thực hiện Dự án 1 và Dự án 5; theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch, báo cáo kết quả định kỳ, đột xuất cho cơ quan tổng hợp Kế hoạch thực hiện Chương trình, UBND tỉnh và Trung ương.

b) Ban Dân tộc tỉnh là cơ quan chủ trì thực hiện Dự án 2; theo dõi, kiểm tra, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện dự án và báo cáo cơ quan quản lý Chương trình để tổng hợp chung báo cáo với cơ quan tổng hợp Chương trình, UBND tỉnh và Trung ương.

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh các giải pháp về giải quyết các chỉ số thiếu hụt đa chiều về nước sạch và vệ sinh thông qua việc tăng tỷ lệ người dân, nhất là hộ nghèo, cận nghèo về sử dụng nước sạch, đặc biệt quan tâm đến khu vực nông thôn miền núi, vùng khó khăn; chủ trì thực hiện Dự án 3; theo dõi, kiểm tra, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện dự án và báo cáo cơ quan quản lý Kế hoạch thực hiện Chương trình, UBND tỉnh và Trung ương.

d) Sở Thông tin và Truyền thông: Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh các giải pháp giải quyết các chỉ số thiếu hụt đa chiều về thông tin thông qua việc tăng cường khả năng tiếp cận về thông tin cho người dân, đặc biệt là hộ nghèo, cận nghèo; chủ trì thực hiện Dự án 4; theo dõi, kiểm tra, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện dự án và báo cáo cơ quan quản lý Kế hoạch thực hiện Chương trình, UBND tỉnh và Trung ương.

đ) Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Thực hiện chức năng cơ quan tổng hợp Kế hoạch thực hiện Chương trình.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp, cân đối, bố trí vốn thẩm định nguồn vốn đầu tư theo tiến độ và kế hoạch đầu tư trung hạn, hàng năm trình UBND tỉnh quyết định; phân bổ nguồn vốn Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và các nguồn vốn khác có liên quan trong Kế hoạch thực hiện Chương trình (vốn đầu tư phát triển của Trung ương và địa phương); hướng dẫn việc quản lý, sử dụng nguồn vốn đầu tư thực

hiện chương trình; đề xuất cân đối nguồn vốn địa phương giai đoạn 5 năm và hằng năm.

- Hướng dẫn cơ quan quản lý chương trình, cơ quan thực hiện dự án, địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện, báo cáo kết quả huy động nguồn lực, báo cáo đánh giá kết quả thực hiện chương trình hàng năm, giữa kỳ và giai đoạn 5 năm; Hướng dẫn quy trình lập kế hoạch đầu tư trên địa bàn cấp xã có sự tham gia của cộng đồng vào thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; hướng dẫn các đơn vị, địa phương lồng ghép nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các Chương trình, dự án khác.

- Kiểm tra, đánh giá định kỳ và đột xuất hiệu quả việc sử dụng vốn đầu tư cho Chương trình giảm nghèo; chủ trì tổng hợp và đề xuất phương án xử lý các vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền trong quản lý điều hành chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo trình cấp thẩm quyền quyết định.

e) Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện cơ chế tài chính, hướng dẫn sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 theo thẩm quyền quy định.

- Chủ trì bố trí kinh phí sự nghiệp (kinh phí Trung ương và địa phương) cho Kế hoạch thực hiện Chương trình.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư bố trí vốn đầu tư trung hạn và hằng năm cho Kế hoạch thực hiện Chương trình.

- Chủ trì giao dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm (vốn đầu tư, vốn sự nghiệp) thực hiện Chương trình trong dự toán ngân sách nhà nước và hướng dẫn lập, phân bổ, sử dụng, thanh quyết toán nguồn kinh phí thực hiện chương trình, chính sách giảm nghèo và tổng hợp quyết toán kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo báo cáo cấp thẩm quyền.

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và đột xuất tình hình sử dụng kinh phí các chính sách, dự án thuộc Chương trình của các sở, ban ngành, địa phương thực hiện.

- Theo dõi, tổng hợp báo cáo kết quả giải ngân nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình gửi Trung ương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan quản lý chương trình để tổng hợp.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững hằng năm, định kỳ, kết thúc giai đoạn hoặc đột xuất theo nội dung quy định.

g) Sở Y tế: Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh các giải pháp giải quyết các chỉ số thiếu hụt đa chiều về y tế, hồ xí hợp vệ sinh thông qua việc nâng cao khả năng tiếp cận của người dân và người nghèo, cận nghèo về sử dụng hồ xí hợp vệ sinh, dịch vụ khám chữa

bệnh nhất là miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo; giải pháp tăng độ bao phủ tham gia bảo hiểm y tế; giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh cho người dân.

h) Sở Giáo dục và Đào tạo: Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh các giải pháp giải quyết các chỉ số thiếu hụt đa chiều về giáo dục thông qua việc tăng tỷ lệ trẻ em đến trường đúng độ tuổi theo từng cấp học, giảm tỷ lệ bỏ học, lưu ban; tăng tỷ lệ biết chữ của người lớn, vận động thực hiện phổ cập Trung học cơ sở cho người từ 15 đến dưới 30 tuổi chưa tốt nghiệp Trung học cơ sở; tổ chức thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định.

i) Sở Xây dựng: Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh các giải pháp giải quyết các chỉ số thiếu hụt đa chiều về nhà ở cho hộ nghèo thông qua việc hỗ trợ cho hộ nghèo để có nhà ở, đảm bảo về diện tích và chất lượng thông qua thực hiện tốt chính sách hỗ trợ nhà ở phòng, tránh bão, lụt theo Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo.

k) Sở Tư pháp: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương liên quan thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo theo Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg ngày 08/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

l) Sở Nội vụ: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng, trình ban hành chính sách thu hút cán bộ, trí thức trẻ tình nguyện đến công tác ở các huyện, xã có tỷ lệ hộ nghèo cao; ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng để chuẩn hóa đội ngũ cán bộ ở các xã nghèo và các huyện nghèo để triển khai đồng bộ, kịp thời, đúng quy định các giải pháp, cơ chế, chính sách, chế độ đối với hộ nghèo, cận nghèo, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo nhanh, bền vững; hướng dẫn tiêu chí khen thưởng đối với hộ nghèo, huyện, xã, thôn có thành tích trong công giảm nghèo bền vững.

m) Sở Công Thương: Có trách nhiệm phối hợp với các sở ngành liên quan hướng dẫn chính sách khuyến công, chính sách thu hút đầu tư vào các ngành, nghề, làng nghề trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn, huyện nghèo. Tổ chức hướng dẫn thực hiện vấn đề xúc tiến thương mại, quảng bá giới thiệu sản phẩm đặc trưng và xây dựng giải pháp tìm đầu ra cho sản phẩm hàng hoá cho các vùng nghèo, người nghèo, các làng nghề truyền thống để giúp phát triển kinh tế - xã hội giảm nghèo bền vững cho các địa phương trên địa bàn tỉnh, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn ngày càng vững chắc.

n) Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ đội Biên phòng tỉnh: Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình quân dân y kết hợp; mô hình giảm nghèo gắn với an ninh, quốc phòng để hỗ trợ sản xuất, tạo thu nhập cho người nghèo, tăng cường cán bộ, vận động thanh niên, trí thức trẻ tình nguyện đến công tác, giúp dân xây dựng nếp sống mới.

o) **Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh Quảng Ngãi:** Chỉ đạo Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội, các Ngân hàng Thương mại trên địa bàn tỉnh và phối hợp các sở, ban, ngành liên quan thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng ưu đãi khác theo quy định.

p) **Đề nghị Bảo hiểm Xã hội tỉnh** phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố hướng dẫn việc thay đổi, cấp mới thẻ bảo hiểm y tế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, người dân xã đặc biệt khó khăn hàng năm trên địa bàn tỉnh.

3. Để phát huy vai trò tích cực của các tổ chức, đoàn thể chính trị - xã hội trong việc thực hiện Chương trình mục tiêu giảm nghèo tỉnh; đồng thời, phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh với Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia các huyện, thành phố, tập trung chỉ đạo giúp đỡ, hỗ trợ các xã nghèo, thôn nghèo, hộ nghèo:

a) **Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh** chủ trì, phối hợp với các hội, đoàn thể và ngành chức năng tổ chức tuyên truyền, vận động toàn dân tích cực tham gia Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, lồng ghép trong Cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh*” và Cuộc vận động “*Ngày vì người nghèo*”; phối hợp tổ chức phát động thi đua “*Quảng Ngãi chung tay vì người nghèo – không để ai bị bỏ lại phía sau*” thực hiện hỗ trợ, động viên hộ nghèo vươn lên thoát nghèo bền vững; tổ chức giám sát việc thực hiện Kế hoạch.

b) **Đề nghị các Hội, đoàn thể tỉnh và tổ chức chính trị - xã hội** tiếp tục duy trì và phát huy những kết quả đã đạt được, tích cực giúp đỡ những hội, đoàn viên nghèo, yếu thế của tổ chức mình trong việc tiếp cận các chính sách ưu đãi, nhất là chính sách tín dụng đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các chủ trương chính sách của Nhà nước về Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu giảm nghèo của tỉnh; hướng dẫn các cấp hội, đoàn thể, hội viên tham gia các mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất giảm nghèo; tích cực tuyên truyền, vận động, giúp đỡ các hội viên nghèo biết cách làm ăn, tham gia phát triển sản xuất, tăng thu nhập giúp thoát nghèo bền vững, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu giảm nghèo đã được xác định.

4. Báo Quảng Ngãi và Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh phối hợp với các ngành, các cấp, các tổ chức đoàn thể tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Nhà nước về giảm nghèo bền vững, phát hiện và tuyên truyền những mô hình giảm nghèo tốt ở các địa phương trong tỉnh và mở chuyên mục về công tác giảm nghèo, qua đó tạo sự đồng thuận và nâng cao trách nhiệm của toàn xã hội trong việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo của tỉnh.

5. Trách nhiệm của UBND cấp huyện và cấp xã

- Xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu giảm nghèo của địa phương giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch hàng năm để làm cơ sở tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn.

- Huy động nguồn lực và tổ chức triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu giảm nghèo theo chỉ đạo của UBND tỉnh và hướng dẫn chuyên môn của các sở, ban ngành tỉnh; phân công rõ trách nhiệm của các phòng, ban ngành cùng cấp và UBND cấp xã trong việc tổ chức thực hiện theo nguyên tắc tăng cường phân cấp cho cơ sở và đề cao tinh thần trách nhiệm của từng địa phương, đơn vị trên địa bàn, phát huy tính dân chủ ở cơ sở.

- Tạo điều kiện cho các Hội, đoàn thể cùng cấp tổ chức thực hiện một số công việc phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, góp phần thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tại địa phương.

- Tổ chức theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch; báo cáo đánh giá kết quả thực hiện định kỳ hoặc đột xuất theo quy định.

- Chịu trách nhiệm sử dụng kinh phí của các dự án, chính sách thuộc Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo theo mục tiêu, nhiệm vụ được giao trên địa bàn có hiệu quả, không để thất thoát; đảm bảo việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch phù hợp với các tiêu chuẩn, định mức phân bổ vốn theo quy định; chịu trách nhiệm quản lý và thực hiện thanh toán, quyết toán theo quy định về tài chính hiện hành./.



PHỤ LỤC 01

LIÊN LỆ HỘ NGHÈO TRÊN 25%

(Kèm theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 13/02/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Đơn vị địa phương	Tổng số hộ trên địa bàn	Hộ nghèo đầu kỳ 01/01/2016			
			Nghèo		Cận nghèo	
			Tổng số hộ	Tỷ lệ hộ nghèo	Tổng số hộ	Tỷ lệ hộ cận nghèo
1	2	3	4	5	6	7
	Lý Sơn					
1	Xã An Bình	120	72	60,00	7	5,83
	Tư Nghĩa					
1	Xã Nghĩa Thọ	370	124	33,51	128	34,59
	Nghĩa Hành					
1	Xã Hành Tín Tây	1.233	317	25,71	131	10,62
	Trà Bồng	8.636	4.154	48,10	1.813	20,99
1	Xã Trà Bình	1.428	371	25,98	358	25,07
2	Xã Trà Sơn	1.153	814	70,60	60	5,20
3	Xã Trà Thủy	810	556	68,64	100	12,35
4	Xã Trà Giang	126	102	80,95	5	3,97
5	Xã Trà Lâm	432	348	80,56	42	9,72
6	Xã Trà Hiệp	441	351	79,59	55	12,47
7	Xã Trà Tân	548	460	83,94	14	2,55
8	Xã Trà Bùi	473	432	91,33	4	0,85
	Sơn Hà	20.722	8.063	38,91	2.770	13,37
1	Thị trấn Di Lăng	2.335	825	35,33	150	6,42
2	Xã Sơn Hạ	2.671	1.272	47,62	596	22,31
3	Xã Sơn Thành	2.286	785	34,34	306	13,39
4	Xã Sơn Nham	1.298	481	37,06	288	22,19
5	Xã Sơn Bao	1.014	349	34,42	201	19,82
6	Xã Sơn Linh	1.473	611	41,48	219	14,87
7	Xã Sơn Giang	1.340	609	45,45	100	7,46
8	Xã Sơn Trung	986	349	35,40	152	15,42
9	Xã Sơn Thượng	1.186	378	31,87	92	7,76
10	Xã Sơn Cao	1.372	646	47,08	176	12,83
11	Xã Sơn Hải	902	331	36,70	151	16,74
12	Xã Sơn Thủy	1.197	391	32,66	131	10,94
13	Xã Sơn Kỳ	1.643	623	37,92	126	7,67
14	Xã Sơn Ba	1.019	413	40,53	82	8,05
	Sơn Tây	5.191	3.117	60,05	412	7,94
1	Xã Sơn Dung	1034	554	53,58	52	5,03
2	Xã Sơn Long	554	344	62,09	34	6,14
3	Xã Sơn Mùa	740	419	56,62	88	11,89
4	Xã Sơn Liên	401	262	65,34	16	3,99
5	Xã Sơn Bua	395	271	68,61	50	12,66
6	Xã Sơn Tân	764	428	56,02	23	3,01

STT	Đơn vị/ địa phương	Hộ nghèo đầu kỳ 01/01/2016				
		Tổng số hộ trên địa bàn	Nghèo		Cận nghèo	
			Tổng số hộ	Tỷ lệ hộ nghèo	Tổng số hộ	Tỷ lệ hộ cận nghèo
7	Xã Sơn Màu	394	307	77,92	16	4,06
8	Xã Sơn Tinh	600	332	55,33	100	16,67
9	Xã Sơn Lập	309	200	64,72	33	10,68
	Minh Long	4.851	2.298	47,37	433	8,93
1	Xã Long Môn	373	204	54,69	31	8,31
2	Xã Thanh An	908	450	49,56	95	10,46
3	Xã Long Hiệp	1.149	448	38,99	111	9,66
4	Xã Long Mai	1.116	561	50,27	112	10,04
5	Xã Long Sơn	1.305	635	48,66	84	6,44
	Ba Tư	15.837	6.709	42,36	1.883	11,89
1	Xã Ba Khâm	526	319	60,65	60	11,41
2	Xã Ba Cung	612	170	27,78	34	5,56
3	Xã Ba Tiêu	643	316	49,14	6	0,93
4	Xã Ba Trang	594	291	48,99	74	12,46
5	Xã Ba Tô	1.591	739	46,45	353	22,19
6	Xã Ba Bích	599	224	37,40	112	18,70
7	Xã Ba Vi	1.242	477	38,41	51	4,11
8	Xã Ba Lê	441	282	63,95	30	6,80
9	Xã Ba Nam	254	203	79,92	19	7,48
10	Xã Ba Xa	1.273	905	71,09	139	10,92
11	Xã Ba Giang	439	351	79,95	10	2,28
12	Xã Ba Điền	417	142	34,05	16	3,84
13	Xã Ba Vinh	1.248	522	41,83	111	8,89
14	Xã Ba Thành	844	259	30,69	149	17,65
15	Xã Ba Dinh	1.229	403	32,79	289	23,52
16	Xã Ba Liên	339	116	34,22	62	18,29
17	Xã Ba Ngạc	769	389	50,59	38	4,94
	Tây Trà	4.508	3.596	79,77	389	8,63
1	Xã Trà Phong	1.008	786	77,98	77	7,64
2	Xã Trà Thọ	495	333	67,27	63	12,73
3	Xã Trà Lãnh	478	399	83,47	37	7,74
4	Xã Trà Nham	480	370	77,08	23	4,79
5	Xã Trà Xinh	522	457	87,55	18	3,45
6	Xã Trà Thanh	494	390	78,95	70	14,17
7	Xã Trà Quân	439	349	79,50	60	13,67
8	Xã Trà Khê	434	397	91,47	11	2,53
9	Xã Trà Trung	158	115	72,78	30	18,99

PHỤ LỤC 2

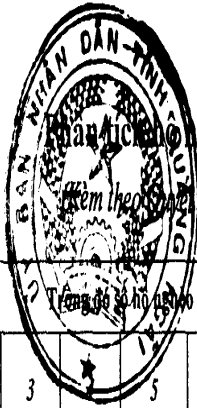
hộ nghèo theo các nhóm đối tượng

(Kèm theo Quyết định số 200/Đ-UBND ngày 13/02/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Số hộ DTTS	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng											
				Tổng số hộ	Tỷ lệ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ	Hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách BTXH	Tỷ lệ	Hộ nghèo thuộc chính sách giảm nghèo					
										Tổng số hộ	Tỷ lệ	Trong đó			
												Hộ nghèo có thành viên thuộc đối tượng C/S người có công	Tỷ lệ	Hộ nghèo có thành viên thuộc đối tượng C/S BTXH	Tỷ lệ
A	B	C	D	E	F	G	H=G/E	I	J=I/E	K	L=K/E	M	N=MK	O	P=O/K
	Toàn tỉnh	342.986	48.235	52.100	15,19	25.738	49,40	13.451	25,82	38.649	74,18	2.101	5,44	10.028	25,95
	Đồng bằng	283.241	1.162	24.163	8,53	393	1,63	10.955	45,34	13.208	54,66	789	5,97	7.205	54,65
1	TP. Quảng Ngãi	65.091	0	2.361	3,63	0	0,00	1192	50,49	1.169	49,51	16	1,37	495	42,34
2	Lý Sơn	5.892	1	889	15,09	0	0,00	396	44,54	493	55,46	37	7,51	266	52,96
3	Bình Sơn	54.206	170	6.175	11,39	0	0,00	3344	54,15	2.831	45,85	498	17,59	1226	43,31
4	Sơn Tịnh	25.265	3	1.660	6,57	1	0,06	940	56,63	720	43,37	8	1,11	316	43,89
5	Tư Nghĩa	35.563	693	1.882	5,29	136	7,23	889	47,24	993	52,76	0	0,00	429	43,20
6	Nghĩa Hành	24.571	288	3.370	13,72	249	7,39	1007	29,88	2.363	70,12	48	2,03	829	35,08
7	Mộ Đức	34.504	7	4.068	11,79	7	0,17	1370	33,68	2.698	66,32	135	5,00	1750	64,86
8	Đức Phổ	38.149	0	3.758	9,85	0	0,00	1817	48,35	1.941	51,65	47	2,42	1894	97,58
	Miền Núi	59.745	47.073	27.937	46,76	25.345	90,72	2.496	8,93	25.441	91,07	1.312	5,16	2.823	11,10
9	Trà Bồng	8.636	3.763	4.154	48,10	3009	72,44	674	16,23	3.480	83,77	215	6,18	740	21,26
10	Sơn Hà	20.722	17.415	8.063	38,91	7248	89,89	882	10,94	7.181	89,06	376	5,24	749	10,43
11	Sơn Tây	5.191	4.658	3.117	60,05	3117	100,00	68	2,18	3.049	97,82	207	6,79	135	4,43
12	Minh Long	4.851	3.689	2.298	47,37	1979	86,12	396	17,23	1.902	82,77	220	11,57	369	19,40
13	Ba Tơ	15.837	13.173	6.709	42,36	6407	95,50	286	4,26	6.423	95,74	126	1,96	286	4,45
14	Tây Trà	4.508	4.375	3.596	79,77	3585	99,69	190	5,28	3.406	94,72	168	4,93	544	15,97

www.ThuVienPhapLuat.vn



PHỤ LỤC 03

nghèo theo mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản

(Kèm theo Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 13/02/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về:										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	Toàn tỉnh	52.100	7.060	6.021	5.724	15.176	15.880	12.848	16.075	24.199	17.817	11.971	13,55	11,56	10,99	29,13	30,48	24,66	30,85	46,45	34,20	22,08
	Đồng bằng	24.163	1.745	462	2.538	8.514	6.483	3.555	5.328	7.266	8.599	2.864	7,22	1,91	10,50	35,24	26,83	14,71	22,05	30,07	35,59	16,93
1	TP. Quảng Ngãi	2.361	258	65	106	1706	308	236	138	682	816	269	10,93	2,75	4,49	72,26	13,05	10,00	5,84	28,89	34,56	44,35
2	Lý Sơn	889	173	8	106	1	185	21	97	98	192	70	19,46	0,90	11,92	0,11	20,81	2,36	10,91	11,02	21,60	17,87
3	Bình Sơn	6.175	165	165	652	1909	1661	439	2209	1827	2671	975	2,67	2,67	10,56	30,91	26,90	7,11	35,77	29,59	43,26	19,95
4	Sơn Tịnh	1.660	37	41	108	1196	386	253	413	802	740	299	2,23	2,47	6,51	72,05	23,25	15,24	24,88	48,31	44,58	44,01
5	Tư Nghĩa	1.882	109	23	120	1338	474	212	374	550	829	224	5,79	1,22	6,38	71,09	25,19	11,26	19,87	29,22	44,05	19,00
6	Nghĩa Hành	3.370	528	56	597	1517	1089	869	703	1093	1412	422	15,67	1,66	17,72	45,01	32,31	25,79	20,86	32,43	41,90	12,52
7	Mộ Đức	4.068	430	79	443	1051	1469	1133	875	1244	1407	447	10,57	1,94	10,89	25,84	36,11	27,85	21,51	30,58	34,59	11,95
8	Đức Phổ	3.758	303	90	512	1502	1219	628	657	1652	1348	427	8,06	2,39	13,62	39,97	32,44	16,71	17,48	43,96	35,87	11,36
	Miền Núi	27.937	5.315	5.559	3.186	6.662	9.397	9.293	10.747	16.933	9.218	9.107	19,02	19,90	11,40	23,05	33,64	33,26	38,47	60,61	33,00	32,66
9	Trà Bồng	4.154	659	99	360	261	1944	2056	1772	3243	876	537	15,86	2,38	8,67	6,28	46,80	49,49	42,66	78,07	21,09	12,92
10	Sơn Hà	8.063	990	89	66	27	3487	2770	2041	6527	2230	2299	12,28	1,10	0,82	0,33	43,25	34,35	25,31	80,95	27,66	28,51
11	Sơn Tây	3.117	1277	505		567	1165	1574	2040	2250	1029	1360	40,97	16,20	0,00	18,19	37,38	50,50	65,45	72,18	33,01	43,63
12	Minh Long	2.298	262	70	79	68	743	992	1135	1568	837	372	11,40	3,05	3,44	2,96	32,33	43,17	49,39	68,23	36,42	16,15
13	Ba Tư	6.709	1641	4712	2546	5604	60	16	764	127	2678	2540	24,46	70,23	37,95	83,53	0,89	0,24	11,39	1,89	39,92	37,84
14	Tây Trà	3.596	486	84	135	135	1998	1885	2995	3218	1568	1999	13,52	2,34	3,75	3,75	55,56	52,42	83,29	89,49	43,60	55,55

www.ThuVienPhapLuat.vn
 0930 3279 3279
 84-8-3535 84-8-3535
 * 12,52
 11,36

Ghi chú : CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN

Cột 1: Trình độ giáo dục người lớn (Hộ gia đình có ít nhất 01 thành viên từ 15 đến dưới 30 tuổi không tốt nghiệp THCS và hiện không đi học; không tính các trường hợp khuyết tật nặng trở lên hoặc đang bị bệnh/chấn thương nặng, đang chữa bệnh bắt buộc phải nghỉ học)

Cột 2: Tình trạng đi học của trẻ em (Hộ gia đình có ít nhất 01 thành viên từ 05 đến dưới 15 tuổi hiện không đi học)

Cột 3: Tiếp cận dịch vụ y tế (Hộ gia đình có người ốm/bệnh nặng nhưng không đi khám chữa bệnh trong vòng 12 tháng qua)

Cột 4: Bảo hiểm y tế (Hộ gia đình có ít nhất 01 thành viên từ 6 tuổi trở lên không có BHYT)

Cột 5: Chất lượng nhà ở (Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ)

Cột 6: Diện tích nhà ở (Hộ gia đình có diện tích nhà ở bình quân dưới 8m²/người)

Cột 7: Nguồn nước sinh hoạt (Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh; nước hợp vệ sinh gồm: nước máy, nước giếng khoan, nước giếng đào có thành bảo vệ, nước khe mó được bảo vệ, nước mưa chứa trong bể chứa được bảo vệ)

Cột 8: Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh (Hộ gia đình không sử dụng hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; Hồ xí hợp vệ sinh gồm các loại: tự hoại, bán tự hoại, thấm dội nước, hai ngăn)

Cột 9: Sử dụng dịch vụ viễn thông (Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng điện thoại và đồng thời cũng không sử dụng kết nối internet thông qua máy tính hoặc bất kỳ thiết bị điện tử nào)

Cột 10: Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin (Hộ gia đình không có 01 trong 03 tài sản sau: ti vi, đài (radio) và máy tính và đồng thời cũng không nghe được loa truyền thanh của thôn/xã)

PHỤ LỤC 04

Xã đặc biệt khó khăn vùng biên giới, vùng biên và hải đảo (19 xã); Xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu và thôn đặc biệt khó khăn thuộc của Chương trình 135; huyện nghèo dự kiến đến năm 2020

thoát khỏi huyện nghèo, xã nghèo, thôn ĐBKK

Bảng 1. Xã đặc biệt khó khăn vùng biên giới, vùng biên và hải đảo (19 xã)

Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 13/02/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi



TT	Danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng biên giới, vùng biên và hải đảo	1. Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo (%)		2. Thực trạng công trình CSHT tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản							3. Thực trạng công trình cơ sở hạ tầng phục vụ dân sinh					4. Thực trạng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất				
		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Trong đó	Tỷ lệ % trường đạt chuẩn quốc gia			Tỷ lệ thôn trở lên chưa có phòng học kiên cố cho nhà trẻ, lớp mẫu giáo (%)	Trung tâm sinh hoạt văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí cho người dân của xã (Chưa có, chưa được đầu tư)	Tỷ lệ thôn trở lên chưa có nhà sinh hoạt thôn (%)	Tỷ lệ hộ được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (%)	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh theo quy chuẩn Việt Nam quy định của Bộ Y tế (%)	Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT (%)	Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT (%)	Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện (%)	Tỷ lệ km kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa (%)	Đường ra bên cá (có, chưa có)	Trạm bơm nước tưới, thủy lợi, sân, sân muối, hệ thống thoát nước (có, chưa có)	Bờ bao, kè đáp ứng nhu cầu (%)	
					Trường Mẫu giáo (%)	Trường Tiểu học (%)	Trường Trung học cơ sở (%)													
I	Huyện Bình Sơn																			
1	Xã Bình Chánh	25,24	16,61	8,63	Chưa đạt	50	50	50	66	Chưa có	66	98	99,7	61	32,73	10,33	3,5	Chưa có	Chưa có	45
2	Xã Bình Thạnh	26,83	16,76	10,07	Đạt	0	50	0	75	Chưa có	50	100	80	97,63	19,93	0	0	Có	Chưa có	0
3	Xã Bình Thuận	27,76	15,24	12,52	Đạt	50	0	100	80	Chưa có	60	90	57,14	5,08	1,9	0	0	Chưa có	Chưa có	10
4	Xã Bình Châu	27,59	16,06	11,53	Đạt	0	0	0	62,5	Chưa có	100	90	47	67,59	58,68	18,12	12,6	Có	Chưa có	30
5	Xã Bình Đông	26,12	15,06	11,06	Đạt	0	0	100	66	Chưa có	66	80	56	100	0	0	0	Chưa có	Chưa có	20
6	Xã Bình Hải	28,23	16,22	12,01	Chưa đạt	0	0	0	75	Chưa có	0	87	51,91	59,3	9,37	0,44	44,15	Chưa có	Chưa có	10
II	Huyện Đức Phổ																			
7	Xã Phổ Châu	34,46	18,37	16,09	Chưa Đạt	0	100	100	75	Chưa có	100	90	95	30	11,18	0	65	Chưa có	Chưa có	0

www.ThuVienPhapLuat.vn

TT	Danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển	1. Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo (%)			2. Thực trạng công trình CSHT tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản							3. Thực trạng công trình cơ sở hạ tầng phục vụ dân sinh				4. Thực trạng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất				
		Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo (%)	Trong đó		Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế theo quy định của Bộ Y tế (đạt, chưa đạt)	Tỷ lệ % trường đạt chuẩn quốc gia			Tỷ lệ thôn trở lên chưa có phòng học kiên cố cho nhà trẻ, lớp mẫu giáo (%)	Trung tâm sinh hoạt văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí cho người dân của xã (Chưa có, chưa được đầu tư)	Tỷ lệ thôn trở lên chưa có nhà sinh hoạt thôn (%)	Tỷ lệ hộ được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (%)	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh theo quy chuẩn Việt Nam quy định của Bộ Y tế (%)	Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT (%)	Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT (%)	Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện (%)	Đường ra bến cá (có, chưa có)	Trạm bơm nước tưới (có, chưa có)	Bờ bao, kè đáp ứng nhu cầu (%)	
			Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)		Trường Mẫu giáo (%)	Trường Tiểu học (%)	Trường Trung học cơ sở (%)												
8	Xã Phò Khánh	26,43	17,21	9,22	Chưa Đạt	0	100	100	71,43	Chưa có	71,43	97	97	52,19	13,05	33,33	72,29	Chưa có	Chưa có	0
9	Xã Phò An	27,86	15,83	12,03	Chưa Đạt	0	100	100	75	Chưa có	0	90	90	100	57,3	20,61	58,93	Chưa có	Chưa có	0
10	Xã Phò Quang	25,49	13,41	12,08	Chưa Đạt	0	100	100	100	Chưa có	75	97	97	96,19	29,88	20	34,8	Chưa có	Chưa có	25
III	Huyện Lý Sơn																			
11	Xã An Vĩnh	19,45	14,10	5,35	Chưa đạt	0	50	100	50	Chưa có	0	36,3	40	50	40,3	40	70	Có	Chưa có	40
12	Xã An Bình	65,83	60	5,83	Chưa đạt	0	0	0	100	Chưa có	100	100	55	100	58,7	41,7	70	Có	Chưa có	20
13	Xã An Hải	20,54	14,21	6,33	Chưa đạt	0	0	0	67	Có	0	42,3	50	52	58	45	70	Có	Chưa có	40
IV	Huyện Mộ Đức																			
14	xã Đức Lợi	23,37	15,29	8,08	Chưa đạt	100	100	100	75	Chưa được đầu tư	50	99,9	55	98,6	15,78	12,03	20,4	chưa có	chưa có	10
15	xã Đức Chánh	22,48	15,48	7	Chưa đạt	0	66,7	50	66,7	Chưa có	16,67	95,1	55	64,11	28,53	6,1	39,36	chưa có	chưa có	0
16	xã Đức Phong	26,44	15,94	10,5	Chưa đạt	0	100	100	80	Chưa có	0	95,2	50	79,62	26,64	0	7,7	chưa có	chưa có	0

TT	Danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngoại ven biển	1. Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo (%)			2. Thực trạng công trình CSHT tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản									3. Thực trạng công trình cơ sở hạ tầng phục vụ dân sinh				4. Thực trạng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất		
		Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo (%)	Trong đó		Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế theo quy định của Bộ Y tế (đạt, chưa đạt)	Tỷ lệ % trường đạt chuẩn quốc gia			Tỷ lệ thôn trở lên chưa có phòng học kiên cố cho nhà trẻ, lớp mẫu giáo (%)	Trung tâm sinh hoạt văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí cho người dân của xã (Chưa có, chưa được đầu tư)	Tỷ lệ thôn trở lên chưa có nhà sinh hoạt thôn (%)	Tỷ lệ hộ được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (%)	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh theo quy chuẩn Việt Nam quy định của Bộ Y tế (%)	Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT (%)	Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT (%)	Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện (%)	Tỷ lệ km kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa (%)	Đường ra bên cá (có, chưa có)	Trạm bơm nước tưới tiêu sản xuất, nuôi trồng thủy sản, nuôi trồng thủy sản nước ngọt (có, chưa có)	Bờ bao, kè đáp ứng nhu cầu (%)
			Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)		Trường Mẫu giáo (%)	Trường Tiểu học (%)	Trường Trung học cơ sở (%)												
17	xã Đức Minh	25,68	15,66	10,01	Chưa đạt	100	0	0	100	Chưa có	0	97,7	58,6	73,28	35,97	0	33,3	chưa có	chưa có	0
18	xã Đức Thắng	35,04	16,54	18,5	Đạt	0	100	100	71,4	Chưa có	57,1	94,2	55	77,84	34,2	0	18,6	chưa có	chưa có	0
IV	TP. Quảng Ngãi																			
19	Xã Tịnh Kỳ	18,21	13,52	4,69	Đạt	100	100	0	66,66	Chưa có	66,66	80	60	100	55	0	0	Có	Chưa có	0

Bảng 2. Xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu của Chương trình 135 (56 xã)

Số TT	Huyện, xã	Tổng số hộ dân	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
I	HUYỆN BA TÔ (14 xã)					
1	Xã Ba Chùa	487	108	22,18	94	19,30
2	Xã Ba Động	780	127	16,28		0,00
3	Xã Ba Bích	599	224	37,40	112	18,70
4	Xã Ba Điền	417	142	34,05	16	3,84
5	Xã Ba Giang	439	351	79,95	10	2,28
6	Xã Ba Khâm	526	319	60,65	60	11,41
7	Xã Ba Lễ	441	282	63,95	30	6,80
8	Xã Ba Nam	254	203	79,92	19	7,48
9	Xã Ba Ngạc	769	389	50,59	38	4,94
10	Xã Ba Tiêu	643	316	49,14	6	0,93
11	Xã Ba Thành	844	259	30,69	149	17,65
12	Xã Ba Trang	594	291	48,99	74	12,46
13	Xã Ba Vinh	1248	522	41,83	111	8,89
14	Xã Ba Xa	1273	905	71,09	139	10,92
II	HUYỆN MINH LONG (4 xã)					
15	Xã Long Mai	1116	561	50,27	112	10,04
16	Xã Long Môn	373	204	54,69	31	8,31
17	Xã Long Sơn	1305	635	48,66	84	6,44
18	Xã Thanh An	908	450	49,56	95	10,46

Số TT	Huyện, xã	Tổng số hộ dân	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
III	HUYỆN SƠN HÀ (11 xã)					
19	Xã Sơn Ba	1019	413	40,53	82	8,05
20	Xã Sơn Bao	1014	349	34,42	201	19,82
21	Xã Sơn Cao	1372	646	47,08	176	12,83
22	Xã Sơn Giang	1340	609	45,45	100	7,46
23	Xã Sơn Hải	902	331	36,70	151	16,74
24	Xã Sơn Kỳ	1643	623	37,92	126	7,67
25	Xã Sơn Linh	1473	611	41,48	219	14,87
26	Xã Sơn Nham	1298	481	37,06	288	22,19
27	Xã Sơn Thủy	1197	391	32,66	131	10,94
28	Xã Sơn Thượng	1186	378	31,87	92	7,76
29	Xã Sơn Trung	986	349	35,40	152	15,42
IV	HUYỆN SƠN TÂY (9 xã)					
30	Xã Sơn Mùa	740	419	56,62	88	11,89
31	Xã Sơn Bua	395	271	68,61	50	12,66
32	Xã Sơn Dung	1034	554	53,58	52	5,03
33	Xã Sơn Lập	309	200	64,72	33	10,68
34	Xã Sơn Liên	401	262	65,34	16	3,99
35	Xã Sơn Long	554	344	62,09	34	6,14
36	Xã Sơn Mâu	394	307	77,92	16	4,06
37	Xã Sơn Tân	764	428	56,02	23	3,01

Số TT	Huyện, xã	Tổng số hộ dân	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
38	Xã Sơn Tinh	600	332	55,33	100	16,67
V	HUYỆN TÂY TRÀ (9 xã)					
39	Xã Trà Khê	434	397	91,47	11	2,53
40	Xã Trà Lĩnh	478	399	83,47	37	7,74
41	Xã Trà Nham	480	370	77,08	23	4,79
42	Xã Trà Phong	1008	786	77,98	77	7,64
43	Xã Trà Quân	439	349	79,50	60	13,67
44	Xã Trà Thanh	494	390	78,95	70	14,17
45	Xã Trà Thọ	495	333	67,27	63	12,73
46	Xã Trà Trung	158	115	72,78	30	18,99
47	Xã Trà Xinh	522	457	87,55	18	3,45
VI	HUYỆN TRÀ BÔNG (8 xã)					
48	Xã Trà Bù	473	432	91,33	4	0,85
49	Xã Trà Giang	126	102	80,95	5	3,97
50	Xã Trà Hiệp	441	351	79,59	55	12,47
51	Xã Trà Lâm	432	348	80,56	42	9,72
52	Xã Trà Phú	1196	274	22,91	470	39,30
53	Xã Trà Sơn	1153	814	70,60	60	5,20
54	Xã Trà Tân	548	460	83,94	14	2,55
55	Xã Trà Thủy	810	556	68,64	100	12,35
	HUYỆN TƯ NGHĨA (1 xã)					

Số TT	Huyện, xã	Tổng số hộ dân	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
56	Xã Nghĩa Thọ	370	124	33,51	128	34,59

Bảng 3. Thôn đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư của Chương trình 135 (46 thôn)

TT	Huyện, xã	Thôn đặc biệt khó khăn (46 thôn)	Tổng số hộ dân	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
				Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
I	Ba Tơ (18 thôn)						
	Thị trấn Ba Tơ						
1		Tổ dân phố Vã Nhãn	138	83	60,14	22	15,94
2		Tổ dân phố Kon Dung	259	163	62,93	44	16,99
3		Tổ dân phố Uy Năng	159	67	42,14	45	28,30
	Ba Cung						
4		Thôn Đồng Dầu - Kon Kua	122	41	33,61	1	0,82
5		Thôn Làng Giấy - Dốc Mốc 1	136	28	20,59	7	5,15
	Ba Dinh						
6		Làng Măng	256	81	31,64	50	19,53
7		Kà La	106	38	35,85	37	34,91
8		Nước Tiên	157	56	35,67	71	45,22
9		Đồng Dinh	195	43	22,05	6	3,08

TT	Huyện, xã	Thôn đặc biệt khó khăn (46 thôn)	Tổng số hộ dân	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
				Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
10		Nước Lang	181	55	30,39	51	28,18
	Ba Liên						
11		Núi Ngang	90	29	32,22	18	20,00
	Ba Tô						
12		Mang Lùng 1	272	160	58,82	12	4,41
13		Mang Lùng 2	176	94	53,41	34	19,32
14		Trà Nô	200	122	61,00	69	34,50
15		Làng Mạ	205	78	38,05	44	21,46
16		Làng Xi	279	140	50,18	66	23,66
	Ba Vi						
17		Thôn Nước Ui	127	36	28,35	17	13,39
18		Thôn Nước Xuyên	123	51	41,46	0	0,00
II	Bình Sơn (1 thôn)						
	Bình An						
19		Thọ An	172	39	22,67	16	9,30
III	Minh Long (4 thôn)						
	Long Hiệp						
20		Thiếp Xuyên	130	60	46,15	9	6,92
21		Dục Ái	75	30	40,00	12	16,00
22		Hà Liệt	144	63	43,75	20	13,89
23		Hà Bôi	168	84	50,00	12	7,14
IV	Sơn Hà (9 thôn)						

TT	Huyện, xã	Thôn đặc biệt khó khăn (46 thôn)	Tổng số hộ dân	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
				Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
	Di Lăng						
24		Đồi Ráy	114	84	73,68	3	2,63
25		Nước Nía	75	75	100,00		-
26		Cà Đáo	407	148	36,36	44	10,81
	Sơn Hạ						
27		Trường Ka	492	230	46,75	117	23,78
28		Đèo Gió	325	164	50,46	99	30,46
29		Đồng Reng	132	73	55,30	32	24,24
	Sơn Thành						
30		Hoãn Vây	157	79	50,32	18	11,46
31		Gò Gạo	465	160	34,41	65	13,98
32		Làng Vệt	87	41	47,13	8	9,20
V	Trà Bông (3 thôn)						
	Thị trấn Trà Xuân						
33		Tổ Dân phố III	139	20	14,39	86	61,87
34		Tổ Dân phố 7	191	74	38,74	99	51,83
	Trà Bình						
35		Thôn Bình Trung	331	87	26,28	115	34,74
VI	Nghĩa Hành (4 thôn)						
	Hành Tín Đông						
36		Trường Lệ	167	66	39,52	29	17,37
37		Khánh Giang	195	43	22,05	52	26,67

TT	Huyện, xã	Thôn đặc biệt khó khăn (46 thôn)	Tổng số hộ dân	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
				Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
	Hành Tín Tây						
38		Trũng Kè I	92	88	95,65	4	4,35
39		Trũng Kè II	77	63	81,82	12	15,58
VII	Đức Phô (3 thôn)						
	Phô Nhon						
40		Thôn An Điền	122	17	13,93	3	2,46
	Phô Phong						
41		Thôn Trung Liêm	27	4	14,81	1	3,70
42		Thôn Vĩnh Xuân	352	47	13,35	11	3,13
VIII	Sơn Tịnh (4 thôn)						
	Tịnh Hiệp						
43		Vĩnh Tuy	561	149	26,56	44	7,84
	Tịnh Đông						
44		Tân An	239	34	14,23	8	3,35
45		Hưng Nhượng Bắc	160	23	14,38	4	2,50
	Tịnh Giang						
46		Đông Hòa	525	27	5,14	14	2,67

PHỤ LỤC 5
LỘ TRÌNH HUYỆN NGHÈO THOÁT KHỎI TÌNH TRẠNG ĐBKK THÔN ĐBKK THOÁT KHỎI TÌNH TRẠNG ĐBKK

(Kèm theo Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 13/02/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	XÃ ĐBKK thôn	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo	NĂM 2017	NĂM 2018	NĂM 2019	NĂM 2020
A	Huyện nghèo thoát khỏi tình trạng ĐBKK					3
1	Sơn Hà	52,28				X
2	Ba Tơ	54,25				X
3	Minh Long	56,30				X
B	Danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển thoát khỏi tình trạng ĐBKK					6
1	Xã Bình Thạnh	26,84				X
2	Xã Phổ An	27,86				X
3	Xã An Hải	20,54				X
4	Xã Đức Chánh	22,48				X
5	Xã Đức Phong	26,44				X
6	Xã Đức Thắng	35,03				X
C	Dự kiến xã ĐBKK vùng dân tộc và miền núi thoát khỏi tình trạng ĐBKK		2	2	4	5
I	Huyện Ba Tơ					
1	Xã Ba Ngạc	55,50	X			
2	Xã Ba Dinh	56,30			X	
3	Xã Ba Bích	56,10		X		
II	Huyện Sơn Hà					
4	Xã Sơn Linh	56,40		X		
5	Xã Sơn Nham	59,30			X	
6	Xã Sơn Cao	59,90				X
III	Huyện Sơn Tây					
7	Xã Sơn Dung	58,60			X	
8	Xã Sơn Tân	59,00				X

IV	Huyện Minh Long					
9	Xã Long Sơn	55,10	X			
10	Xã Thanh An	60,00			X	
11	Xã Long Mai	60,30				X
V	Huyện Trà Bồng					
12	Xã Trà Phú	62,20				X
VI	Huyện Tư Nghĩa					
13	Xã Nghĩa Thọ	68,10				X
D	Dự kiến thôn ĐBKK vùng dân tộc và miền núi thoát khỏi tình trạng ĐBKK					
I	Huyện Ba Tơ		2	3	5	8
1	Thôn K Rẫy xã Ba Tiêu	55,03	X			
2	Thôn Làng Huy xã Ba Vinh	55,27			X	
3	Thôn Nước Lá xã Ba Vinh	55,13		X		
4	Thôn Huy Dui xã Ba Vinh	55,56			X	
5	Thôn Nước Y xã Ba Vinh	55,20	X			
6	Thôn Nước Nê xã Ba Vinh	56,19			X	
7	Thôn Mang Đen xã Ba Vi	56,00				X
II	Huyện Minh Long					
8	Thôn Thiệp Xuyên xã Long Hiệp	55,38		X		
9	Thôn Hà Liệt xã Long Hiệp	55,56				X
III	Huyện Sơn Hà					
10	Thôn Làng Rê xã Sơn Giang	55,46			X	
11	Thôn Tà Bi xã Sơn Thủy	56,07				X
12	Thôn Bò Nung xã Sơn Kỳ	57,23		X		
13	Thôn Làng Chai xã Sơn Ba	56,36				X
14	TDP Nước Rạc TT Di Lăng	56,00				X

IV	Huyện Trà Bồng					
15	Thôn Bình Trung xã Trà Bình	56,05			X	
V	Huyện Sơn Tịnh					
16	Thôn Hương Nhượng Bắc xã Tịnh Đông	57,60				X
17	Thôn Tân An xã Tịnh Đông	55,30			X	
VI	Huyện Bình Sơn					
18	Thôn Thọ An	56,05				X

PHỤ LỤC 6

KẾ HOẠCH LỘ TRÌNH GIẢM HỘ NGHÈO QUA CÁC NĂM 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ngày 13/02/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tiêu chí	ĐVT	Cả tỉnh	Chia ra	
				Miền núi	Đồng bằng
1	Đầu năm 2016				
	Tổng số hộ dân cư	hộ	342.986	59.745	283.241
	Số hộ nghèo	hộ	52.100	27.937	24.163
	Trong đó:				
	- Hộ nghèo BTXH	hộ	13.451	2.496	10.955
	- Hộ nghèo CSGN	hộ	38.649	25.441	13.208
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	15,19	46,76	8,53
	Trong đó:				
	- Tỷ lệ hộ nghèo BTXH	%	3,92	4,18	3,87
	- Tỷ lệ hộ nghèo CSGN	%	11,27	42,58	4,66
2	Cuối năm 2016				
	Số hộ nghèo	hộ	45.260	25.392	19.868
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	13,06	41,93	6,94
3	Cuối năm 2017				
	Số hộ nghèo	hộ	38.941	22.610	16.331
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	11,21	36,39	5,73
4	Cuối năm 2018				
	Số hộ nghèo	hộ	33.779	19.477	14.302
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	9,62	30,92	4,97
5	Cuối năm 2019				
	Số hộ nghèo	hộ	28.423	16.188	12.235
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	8,02	25,44	4,21
6	Cuối năm 2020				
	Số hộ nghèo	hộ	22.918	12.831	10.087
	Trong đó:				
	- Hộ nghèo BTXH	hộ	12.325	9.621	2.704
	- Hộ nghèo CSGN	hộ	10.593	3.210	7.383
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,40	19,965	3,43
	Trong đó:				
	- Tỷ lệ hộ nghèo BTXH	%	3,44	14,97	0,92
	- Tỷ lệ hộ nghèo CSGN	%	2,96	4,99	2,51
*	Tổng số hộ nghèo giảm 5 năm	hộ	29.182	15.106	14.076
	Tổng tỷ lệ giảm 5 năm	%	8,79	26,79	5,10
	Tỷ lệ giảm bình quân/năm	%	1,76	5,36	1,02

PHỤ LỤC 7

LỘ TRÌNH GIẢM HỘ NGHÈO CHI TIẾT THEO HUYỆN, TP QUA CÁC NĂM 2016-2020

(Theo Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 13/02/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Huyện, Thành phố	Hộ nghèo đầu năm 2016						Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			
		Số hộ nghèo (hộ)	Trong đó:		Số hộ nghèo chính sách BTXH	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số hộ nghèo (hộ)	Trong đó:		Số hộ nghèo (hộ)	Trong đó:		Số hộ nghèo (hộ)	Trong đó:		Số hộ nghèo (hộ)	Trong đó:		Số hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
			Hộ nghèo chính sách BTXH	Hộ nghèo chính sách BTXH				Hộ nghèo chính sách BTXH	Hộ nghèo chính sách BTXH		Hộ nghèo chính sách BTXH	Hộ nghèo chính sách BTXH								
I	Đồng bằng	24.163	10.955	8,53	19.868	9.621	6,94	16.331	10.955	5,73	14.302	9.621	4,97	12.235	9.621	4,21	10.087	9.621	3,43	
1	TP. Quảng Ngãi	2.361	1.192	3,63	1.869	987	2,83	1.674	1.192	2,57	1.480	987	2,25	1.283	987	1,93	1.081	987	1,61	
2	Lý Sơn	889	396	15,09	770	359	12,95	650	396	10,87	560	359	9,27	468	359	7,67	374	359	6,07	
3	Bình Sơn	6.175	3.344	11,39	5.414	2.829	9,77	4.144	3.344	7,52	3.740	2.829	6,72	3.328	2.829	5,92	2.908	2.829	5,12	
4	Sơn Tịnh	1.660	940	6,57	1.245	568	4,96	1.038	940	4,11	895	568	3,51	750	568	2,91	601	568	2,31	
5	Tư Nghĩa	1.882	889	5,29	1.711	591	4,77	1.566	889	4,36	1.291	591	3,56	1.011	591	2,76	725	591	1,96	
6	Ng Hành	3.370	1.007	13,72	2.450	1.242	9,96	2.110	1.007	8,47	1.829	1.242	7,27	1.543	1.242	6,07	1.250	1.242	4,87	
7	Mộ Đức	4.068	1.370	11,79	3.286	1.482	9,50	2.626	1.370	7,61	2.269	1.482	6,51	1.904	1.482	5,41	1.497	1.482	4,21	
8	Đức Phổ	3.758	1.817	9,85	3.123	1.563	8,10	2.523	1.817	6,58	2.238	1.563	5,78	1.948	1.563	4,98	1.651	1.563	4,18	
II	Miền núi	27.937	2.496	46,76	25.392	2.704	41,93	22.610	2.496	36,39	19.477	2.704	30,92	16.188	2.704	25,44	12.831	2.704	19,97	
9	Trà Bồng	4.154	674	48,10	3.741	740	42,73	3.322	674	37,41	2.828	740	31,41	2.311	740	25,41	1.783	740	19,41	
10	Sơn Hà	8.063	882	38,91	7.251	890	34,39	6.472	882	30,20	5.454	890	25,10	4.389	890	20,00	3.302	890	14,90	
11	Sơn Tây	3.117	68	60,05	2.906	85	55,07	2.733	68	51,23	2.501	85	46,23	2.253	85	41,23	1.999	85	36,23	
12	Mĩ Long	2.298	396	47,37	2.037	392	40,98	1.776	396	35,02	1.544	392	30,02	1.299	392	25,02	1.050	392	20,02	
13	Ba Tơ	6.709	286	42,36	6.041	486	37,96	5.071	286	30,16	4.102	486	24,06	3.093	486	17,96	2.063	486	11,86	
14	Tây Trà	3.596	190	79,77	3.416	111	75,08	3.236	190	70,39	3.048	111	65,39	2.843	111	60,39	2.634	111	55,39	
	(I+II)	52.100	13.451	15,19	45.260	12.325	13,06	38.941	13.451	11,21	33.779	12.325	9,62	28.423	12.325	8,02	22.918	12.325	6,40	

www.ThuVienPhapLuat.vn
 Tel: 04 8 3930 3279

PHỤ LỤC 8

LỘ TRÌNH THỰC HIỆN CÁC VIỆN PHÁP CHỦ YẾU QUẢ TỪNG NĂM TRONG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Kèm theo Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 13/02/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2015	Ước năm 2016	KH đến năm 2020			
					Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo tiêu chuẩn và theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông Vận tải (184 xã)							
	- Số xã đạt theo tiêu chuẩn	Xã	60	132	163	179	181	184
	- Tỷ lệ số xã đạt	%	32,61	71,74	88,59	97,28	98,37	100
2	Thôn có đường trục giao thông được cứng hóa theo tiêu chuẩn và theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông Vận tải (1.128 thôn)							
	- Số thôn đạt tiêu chuẩn	Thôn	643	703	743	788	843	903
	- Tỷ lệ số thôn đạt	%	57,00	62,32	65,87	69,86	74,73	80,05
3	Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế							
	- Số xã đạt theo tiêu chuẩn	Xã	129	141	152	163	174	184
	- Tỷ lệ số xã đạt	%	70,11	76,63	82,61	88,59	94,57	100
4	Xã có Trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế							
	- Số xã đạt theo tiêu chuẩn	Xã	163	165	184	184	184	184
	- Tỷ lệ số xã đạt	%	88,59	89,67	100	100	100	100

www.ThuVienPhapLuat.vn
Soft * Tel: +84-8-39300000

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2015	Ước năm 2016	KH đến năm 2020			
					Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
5	Các công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư đáp ứng nhu cầu tưới tiêu cho diện tích cây trồng hằng năm	%	60	65	70	73	75	80
6	Đào tạo nghề và giáo dục định hướng cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số, trong đó từ 70 % -80% lao động đi làm việc ở nước ngoài.							
	- Số người đào tạo nghề và giáo dục định hướng	Người	1.104	250	230	230	240	250
	Trong đó có người lao động đi nước ngoài	%	70	60	65	65	70	80
7	Xã nghèo có điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời							
	- Số xã đạt theo tiêu chuẩn	Xã	5	5	15	25	30	38
	- Tỷ lệ số xã đạt	%	6,67	6,67	20,00	33,33	40,00	50,67
8	Huyện, xã có trang bị bộ phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động							
	- Số huyện được trang bị	Huyện	1	1	2	3	4	6
	- Số xã được trang bị	Xã	10	20	30	40	50	57
9	Hộ gia đình được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	69,15	74,15	79,15	84,15	89,15	95

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2015	Ước năm 2016	KH đến năm 2020			
					Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
10	Hỗ trợ cho hộ nghèo dân tộc thiểu số phương tiện nghe-nhìn để xem các chương trình phát thanh truyền hình của Trung ương và địa phương	Hộ			50	100	150	

Phụ lục 9
TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN
CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-20120
(Kèm theo Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 13/02/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	NHU CẦU VỐN 2016-2020					Tổng cộng
		2016	2017	2018	2019	2020	
A	Dự án thực hiện Chương trình giảm nghèo	306.546	446.878	462.955	480.641	500.097	2.197.117
	- Ngân sách trung ương	306.546	367.593	381.453,00	396.699,00	413.472,00	1.865.763
	- Ngân sách tỉnh	-	58.785	61.002	63.442	66.125	249.354
	- Ngân sách huyện	-	12.300	12.300	12.300	12.300	49.200
	- Ngân sách xã và đóng góp của hộ dân	-	8.200	8.200	8.200	8.200	32.800
I	Dự án 1: Chương trình 30a.	223.898	326.635	342.712	360.398	379.854	1.633.497
	- Ngân sách trung ương	223.898	260.325	274.185,00	289.431,00	306.204,00	1.354.043
	- Ngân sách tỉnh	-	50.810	53.027	55.467	58.150	217.454
	- Ngân sách huyện	-	9.300	9.300	9.300	9.300	37.200
	- Ngân sách xã và đóng góp của hộ dân	-	6.200	6.200	6.200	6.200	24.800
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo	140.580	204.129	220.206	237.892	257.348	1.060.155
	- Ngân sách trung ương	140.580	174.062	187.922	203.168	219.941	925.673
	- Ngân sách tỉnh		30.067	32.284	34.724	37.407	134.482
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.	20.363	27.556	27.556	27.556	27.556	130.587
	- Ngân sách trung ương	20.363	22.963	22.963	22.963	22.963	112.215
	- Ngân sách tỉnh		4.593	4.593	4.593	4.593	18.372
3	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.	61.657	93.000	93.000	93.000	93.000	433.657
	- Ngân sách trung ương	61.657	62.000	62.000	62.000	62.000	309.657

TT	NỘI DUNG	NHU CẦU VỐN 2016-2020					Tổng cộng
		2016	2017	2018	2019	2020	
	- Ngân sách tỉnh		15.500	15.500	15.500	15.500	62.000
	- Ngân sách huyện		9.300	9.300	9.300	9.300	37.200
	- Ngân sách xã và đóng góp của hộ dân		6.200	6.200	6.200	6.200	24.800
	Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.	1.298	1.950	1.950	1.950	1.950	9.098
	- Ngân sách trung ương	1.298	1.300	1.300	1.300	1.300	6.498
	- Ngân sách tỉnh		650	650	650	650	2.600
II	Dự án 2: Chương trình 135	81.248	117.583	117.583,00	117.583	117.583	551.580
	- Ngân sách trung ương	81.248	105.318	105.318	105.318	105.318	502.520
	- Ngân sách tỉnh	-	7.515	7.515	7.515	7.515	30.060
	- Ngân sách huyện	-	2.850	2.850	2.850	2.850	11.400
	- Ngân sách xã và đóng góp của hộ dân	-	1.900	1.900	1.900	1.900	7.600
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; các thôn, bản đặc biệt khó khăn.	59.858	84.262	84.262	84.262	84.262	396.906
	- Ngân sách trung ương	59.858	81.808	81.808	81.808	81.808	387.090
	- Ngân sách tỉnh		2.454	2.454	2.454	2.454	9.816
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; các thôn, bản đặc biệt khó khăn.	19.000	28.500	28.500	28.500	28.500	133.000
	- Ngân sách trung ương	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	95.000
	- Ngân sách tỉnh		4.750	4.750	4.750	4.750	19.000
	- Ngân sách huyện		2.850	2.850	2.850	2.850	11.400
	- Ngân sách xã và đóng góp của hộ dân		1.900	1.900	1.900	1.900	7.600

TT	NỘI DUNG	NHU CẦU VỐN 2016-2020					Tổng cộng
		2016	2017	2018	2019	2020	
	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; các thôn bản đặc biệt khó khăn.	2.390	4.821	4.821	4.821	4.821	21.674
	- Ngân sách trung ương	2.390	4.510	4.510	4.510	4.510	20.430
	- Ngân sách tỉnh		311	311	311	311	1.244
III	Dự án 3: Hỗ trợ sản xuất, tăng thu nhập, đa dạng hóa sinh kế, giảm nghèo dựa vào cộng đồng, nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135.	550	1.500	1.500	1.500	1.500	6.550
	- Ngân sách trung ương	550	1.000	1.000	1.000	1.000	4.550
	- Ngân sách tỉnh		250	250	250	250	1.000
	- Ngân sách huyện		150	150	150	150	600
	- Ngân sách xã và đóng góp của hộ dân		100	100	100	100	400
IV	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin.	300	500	500	500	500	2.300
	- Ngân sách trung ương	300	400	400	400	400	1.900
	- Ngân sách tỉnh		100	100	100	100	400
V	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.	550	660	660	660	660	3.190
	- Ngân sách trung ương	550	550	550	550	550	2.750
	- Ngân sách tỉnh		110	110	110	110	440
B	CÁC CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO CHUNG	997.160	1.148.537	1.172.528	1.189.141	1.160.258	8.210.657
	- Ngân sách trung ương	954.461	1.092.409	1.109.468	1.126.031	1.104.155	7.870.890
	- Ngân sách tỉnh	21.577	20.953	20.916	20.966	20.928	148.967
	- Ngân sách huyện	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	50.040
	- Vốn huy động khác	14.122	28.175	35.144	35.144	28.175	140.760

TT	NỘI DUNG	NHU CẦU VỐN 2016-2020					Tổng cộng
		2016	2017	2018	2019	2020	
1	Vốn tín dụng						
	<i>Vốn giai đoạn 2011-2015 chuyển qua</i> 2.543.033 triệu đồng (dư nợ hàng năm)	2.673.444	2.888.144	3.089.474	3.275.514	3.406.294	3.406.294
	- Ngân sách trung ương	2.587.777	2.775.477	2.949.807	3.108.847	3.212.627	3.212.627
	- Ngân sách tỉnh	63.627	83.627	103.627	123.627	143.627	143.627
	- Ngân sách huyện	22.040	29.040	36.040	43.040	50.040	50.040
	Số tăng trưởng hàng năm	130.411	214.700	201.330	186.040	130.780	863.261
	- Ngân sách trung ương	103.411	187.700	174.330	159.040	103.780	728.261
	- Ngân sách tỉnh	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	100.000
	- Ngân sách huyện	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	35.000
	- Cho vay hộ nghèo	-33.607	-144.000	-133.000	-101.000	-93.000	-504.607
	+ Cho vay thông thường	-42.253	-151.000	-140.000	-108.000	-100.000	-541.253
	+ Cho vay hộ nghèo theo Nghị quyết 30a	8.646	7.000	7.000	7.000	7.000	36.646
	- Cho vay hộ cận nghèo	123.557	150.000	117.000	100.000	50.000	540.557
	- Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-264	-50.000	-40.000	-30.000	-20.000	-140.264
	- Cho vay đối tượng đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	5.889	7.000	6.000	3.000	4.000	25.889
	- Cho vay Chương trình nước sạch VSMT nông thôn	26.491	68.000	70.000	35.000	14.000	213.491
	- Cho vay hộ gia đình SXKD tại vùng khó khăn (theo Quyết định số 31)	91.777	100.000	100.000	100.000	100.000	491.777
	- Cho vay hộ đồng bào DTTS tại vùng khó khăn (theo Quyết định số 32)	19.059	13.000	13.000	13.000	13.000	71.059
	- Cho vay hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở (theo QĐ 33)	62.238	29.100	29.000	28.900	28.800	178.038
	- Cho vay hộ mới thoát nghèo (QĐ 28/2015)	71.754	50.000	50.000	50.000	60.000	281.754
2	Các chính sách giảm nghèo chung khác	866.749	933.837	971.198	1.003.101	1.029.478	4.804.363
	- Ngân sách trung ương	851.050	904.709	935.138	966.991	1.000.375	4.658.263
	- Ngân sách tỉnh	1.577	953	916	966	928	5.340
	- Vốn huy động khác	14.122	28.175	35.144	35.144	28.175	140.760

TT	NỘI DUNG	NHU CẦU VỐN 2016-2020					Tổng cộng
		2016	2017	2018	2019	2020	
a)	Chính sách hỗ trợ làm nhà ở theo QĐ 33/2015/QĐ-TTg	14.199	28.328	35.335	35.335	28.328	141.525
	- Ngân sách trung ương						
	- Ngân sách tỉnh	77	153	191	191	153	765
	- Vốn huy động khác	14.122	28.175	35.144	35.144	28.175	140.760
b)	Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ học tập	80.000	84.000	88.200	92.600	97.200	442.000
	Nguồn Trung ương	80.000	84.000	88.200	92.600	97.200	442.000
c)	Chính sách mua bảo hiểm y tế cho người nghèo, người cận nghèo, DTTS và người sống ở xã ĐBKK, huyện đảo	404.994	449.869	472.363	495.981	520.780	2.343.987
	Nguồn trung ương	404.994	449.869	472.363	495.981	520.780	2.343.987
d)	Chính sách dạy nghề cho người nghèo, người cận nghèo, người DTTS thuộc hộ nghèo, người nghèo ở xã, thôn, bản ĐBKK thông qua đề án dạy nghề cho LĐNT	1.000	1.100	775	675	675	4.225
	- Ngân sách trung ương	100	900	650	500	500	2.650
	- Ngân sách tỉnh	900	200	125	175	175	1.575
e)	Chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, người DTTS	600	600	600	600	600	3.000
	- Ngân sách trung ương						-
	- Ngân sách tỉnh	600	600	600	600	600	3.000
g)	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	35.956	32.940	29.925	26.910	23.895	149.626
	- Ngân sách trung ương	35.956	32.940	29.925	26.910	23.895	149.626
h)	Trợ cấp bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP	330.000	337.000	344.000	351.000	358.000	1.720.000
	- Ngân sách trung ương	330.000	337.000	344.000	351.000	358.000	1.720.000
	TỔNG CỘNG (A+B)	1.303.706	1.595.415	1.635.483	1.669.782	1.660.355	10.407.774
	<i>Trong đó</i>						

TT	NỘI DUNG	NHU CẦU VỐN 2016-2020					Tổng cộng
		2016	2017	2018	2019	2020	
	- Ngân sách trung ương	1.261.007	1.460.002	1.490.921	1.522.730	1.517.627	9.736.653
	- Ngân sách tỉnh	21.577	79.738	81.918	84.408	87.053	398.321
	- Ngân sách huyện	7.000	19.300	19.300	19.300	19.300	99.240
	- Ngân sách xã và đóng góp của hộ dân	-	8.200	8.200	8.200	8.200	32.800
	- Vốn huy động khác	14.122	28.175	35.144	35.144	28.175	140.760